

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**



**TÀI LIỆU
TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC
QUẢN LÝ, KIỂM TRA VỀ PCCC DÙNG
CHO UBND CẤP XÃ**

Đà Nẵng – Năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra về PCCC (PCCC), từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, đồng thời thực hiện quy định về tập huấn, kiểm tra nghiệp vụ công tác PCCC, Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Bộ Công an đã xây dựng Tài liệu tập huấn công tác quản lý, kiểm tra về PCCC cấp xã. Tài liệu hướng đến các đối tượng là: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã trong vai trò người đứng đầu, chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và đảm bảo các điều kiện thực hiện hiệu quả công tác PCCC trên địa bàn; chỉ đạo hướng dẫn Công an cấp xã thực hiện hiệu quả công tác tham mưu, giúp UBND cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCCC và cứu nạn, cứu hộ (CNCH).

Trên cơ sở nội dung tài liệu đã được Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Bộ Công an lấy ý kiến góp ý của các đơn vị chuyên môn, cập nhật các văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn mới nhất về PCCC, UBND thành phố tổ chức thu thập, chọn lọc và tổng hợp một số nội dung liên quan đến công tác PCCC và CNCH để UBND phường, xã tiện việc: Nghiên cứu, hệ thống hóa được các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; nắm bắt và áp dụng đúng quy định pháp luật trong quá trình thực hiện kiểm tra, quản lý nhà nước về PCCC tại địa bàn; Hiểu rõ chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác PCCC thuộc phạm vi quản lý.

Một số từ ngữ viết tắt:

Stt	Nội dung viết tắt	Ký hiệu viết tắt
1	Công an nhân dân	CAND
2	Phòng cháy, chữa cháy	PCCC
3	Cứu nạn, cứu hộ	CNCH
4	Điều tra cơ bản	ĐTCB
5	Vật liệu nổ công nghiệp	VLNCN
6	Quy chuẩn Việt Nam	QCVN
7	Tiêu chuẩn Việt Nam	TCVN
8	Vi phạm hành chính	VPHC

Trân trọng cảm ơn!

PHẦN I: TRÁCH NHIỆM ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH

- Luật PCCC và CNCH năm 2024;
- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH;
- Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật PCCC và CNCH và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và CNCH;
- Thông tư số 37/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác PCCC, cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân.

II. QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH CỦA UBND CẤP XÃ

Kế thừa quy định tại Luật PCCC năm 2001, sửa đổi, bổ sung năm 2013, tại Điều 7 Luật PCCC và CNCH giao Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về PCCC, CNCH tại địa phương, trong đó Luật và các văn bản hướng dẫn đã quy định rõ hơn về vai trò của UBND cấp xã trong việc quản lý, kiểm tra và giám sát các hoạt động liên quan đến PCCC và CNCH, từ đó tạo ra một khung pháp lý vững chắc cho công tác này. Tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về PCCC và CNCH ở địa phương. Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo, phân công cụ thể trách nhiệm đối với Công an cấp xã, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (Văn phòng HĐND, UBND, Phòng kinh tế, Phòng Văn hóa – Xã hội, các tổ chức, đoàn thể...) tham mưu tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCCC và CNCH của UBND cấp xã. Cụ thể:

1. Ban hành, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH

Theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025: Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn là tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn; thực hiện việc ban hành văn bản để chỉ đạo, điều hành, tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong phạm vi địa phương được giao quản lý.

Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền ban hành các văn bản chỉ thị, văn bản pháp luật, văn bản hành chính để chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện công tác PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH (Chỉ thị về tăng cường công tác PCCC và CNCH; văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện công

tác PCCC và CNCH; quyết định thành lập Đội dân phòng; kế hoạch, văn bản thông báo kiểm tra về PCCC, văn bản kiến nghị thực hiện công tác PCCC, CNCH; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, quyết định đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động...); báo cáo HĐND ban hành nghị quyết về công tác PCCC và CNCH... (kinh phí cho hoạt động PCCC và CNCH, hỗ trợ kinh phí cho Đội trưởng, Đội phó, thành viên Đội dân phòng; tiêu chí xây dựng các phong trào, mô hình an toàn PCCC và CNCH, kinh phí thực hiện...).

2. Quản lý, kiểm tra về PCCC đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP

Tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật PCCC và CNCH, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, kiểm tra về PCCC, cụ thể hóa tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Trong đó lưu ý:

2.1. Đối tượng quản lý, kiểm tra

2.1.1 Cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP

a) Tại khoản 7 Điều 2 Luật PCCC và CNCH đã sửa đổi, bổ sung việc giải thích cơ sở theo hướng cụ thể, dễ thực hiện, cụ thể: Cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC là nhà, công trình, địa điểm được sử dụng để ở, sản xuất, kinh doanh, hoạt động thương mại, làm việc hoặc mục đích khác, được xây dựng, hoạt động theo quy định của pháp luật, thuộc danh mục do Chính phủ quy định. Trong một cơ quan, tổ chức có thể có một hoặc nhiều cơ sở; trong một cơ sở có thể có một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức. Lưu ý: (1) Cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC là cơ sở thuộc danh mục, quy mô quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và phải được xây dựng, hoạt động theo quy định của pháp luật. (2) Trong một cơ quan, tổ chức có thể có một hoặc nhiều cơ sở: Cơ quan, tổ chức có quản lý hoạt động đồng thời từ 02 cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP trở lên (có địa điểm, địa chỉ độc lập nhau, không có pháp nhân riêng, do 01 cơ quan, tổ chức quản lý hoạt động).

Ví dụ: Hệ thống siêu thị Winmart có 20 siêu thị kinh doanh trên địa bàn tỉnh, các cửa hàng này đều do 01 doanh nghiệp trực tiếp quản lý, được xác định là một cơ quan, tổ chức có nhiều cơ sở (2) Trong một cơ sở có thể có một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức: Trong 01 cơ sở quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP có nhiều cơ quan, tổ chức hoạt động, trong đó mỗi cơ quan, tổ chức sử dụng một phần trong nhà hoặc 01 nhà trong cơ sở để hoạt động (thuê, mượn...).

Ví dụ: Tòa nhà văn phòng có nhiều đơn vị sử dụng (khu vực, tầng nhà) để làm trụ sở văn phòng, được xác định là cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động. Chợ, TTTM, cơ sở công nghiệp có nhiều đơn vị thuê cũng tương tự. (3) UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, kiểm tra về PCCC đối với cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định này, cụ thể:

Stt	Loại hình cơ sở (Phụ lục I)	Quy mô do UBND cấp xã quản lý
1	Nhà chung cư; nhà ở tập thể	Có nhà cao dưới 5 tầng và tổng diện tích sàn dưới 1.000 m ²
2	Nhà trẻ; trường mẫu giáo; trường mầm non	Có dưới 50 cháu và tổng diện tích sàn dưới 500 m ²
3	Trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp; trường dạy nghề; trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục.	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 1.500 m ²
4	Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m ² trở lên.	Có nhà cao 02 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 1.500 m ² hoặc có nhà cao 01 tầng và có tổng diện tích sàn từ 300 m ² đến dưới 1.500 m ²
5	Bệnh viện; Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	
5.1	Bệnh viện	Tổng số giường bệnh dưới 250 giường
5.2	Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 50 m ² đến dưới 300 m ²
6	Sân vận động; nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	
6.1	Sân vận động	Có sức chứa của khán đài dưới 2.000 chỗ ngồi
6.2	Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn	Có sức chứa dưới 1.000 chỗ ngồi
6.3	Cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích	Nhà cao 02 tầng có sức chứa dưới 1.000 chỗ ngồi và có tổng diện tích sàn dưới 1.000 m ² hoặc nhà cao 01 tầng có sức

	sàn từ 50 m ² trở lên.	chứa dưới 1.000 chỗ ngồi và có tổng diện tích sàn từ 50 m ² đến dưới 1.000 m ²
7	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm; nhà văn hóa có từ 100 chỗ ngồi trở lên.	
7.1	Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm	Có nhà cao dưới 3 tầng và tổng diện tích sàn dưới 500 m ² .
7.2	Nhà văn hóa có từ 100 chỗ ngồi trở lên.	Có từ 100 chỗ ngồi trở lên 11
8	Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí	
8.1	Cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	Cao 01 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 300 m ²
8.2	Thủy cung; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	Cao 01 tầng và có tổng diện tích sàn từ 50 m ² đến dưới 300 m ²
9	Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ) cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên; công trình di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên.	
9.1	Cơ sở tôn giáo; cơ sở tín ngưỡng (trừ nhà thờ dòng họ)	Có nhà cao từ 2 tầng trở lên và có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²
9.2	Công trình di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên	Cấp tỉnh
10	Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị.	Có tổng diện tích sàn dưới 300 m ²
11	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 100 m ² trở lên.	Có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 100 m ² trở lên và tổng diện tích sàn dưới 300 m ²
12	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 30 m ² trở lên; cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 300 m ² trở lên.	
12.1	Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy	Có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 30 m ² đến dưới 200 m ²
12.2	Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy	Có tổng diện tích phục vụ kinh doanh từ 300 m ² đến dưới 1000 m ²
13	Cửa hàng xăng dầu.	Có tổng lượng khí đốt tồn chứa dưới 500 kg
14	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	Có nhà cao từ 2 tầng đến dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 50 m ² đến dưới 500 m ²

14.1	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ;	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 500 m ²
14.2	Cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 50 m ² trở lên.	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 50 m ² đến dưới 500 m ²
15	Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên.	
15.1	Bưu điện;	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 500 m ²
15.2	Bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên.	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²
16	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên	
16.1	Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước;	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn dưới 500 m ²
16.2	Trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên.	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²
17	Nhà đa năng, nhà hỗn hợp có từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên, trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.	Có nhà cao dưới 3 tầng và có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²
18	Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m ³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² trở lên.	Có khối tích từ 2.500 m ³ đến dưới 5.000 m ³ và có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²
19	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C; kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m ³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² .	
19.1	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B	Có tổng diện tích sàn dưới 200 m ²
19.2	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C	Có tổng diện tích sàn dưới 200 m ²
19.3	Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có tổng khối tích từ 2.500 m ³ trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m ² .	Có khối tích từ 2.500 m ³ đến dưới 5.000 m ³ và có tổng diện tích sàn từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²
20	Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có diện tích từ 100 m ² trở lên.	Có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²

21	Cảng cạn.	Loại III, IV....
22	Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ	Có tổng diện tích sàn dưới 500 m ²
23	Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề-pô (depot) đường sắt; nhà ga cáp treo; nhà ga hành khách, đề-pô (depot) đường sắt đô thị.	Có tổng diện tích sàn dưới 300 m ²
24	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên; cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển.	
24.1	Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên	Có tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 500 m ²
24.2	Cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển.	Có tổng diện tích sàn dưới 1000 m ²
25	Cơ sở trợ giúp xã hội cao từ 2 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m ² trở lên.	Có nhà cao dưới 3 tầng và tổng diện tích sàn từ 100 m ² đến dưới 300 m ²
26	Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 50 m ² trở lên.	Có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 50 m ² đến dưới 200 m ²
27	Bãi chứa hàng hóa, vật tư, phế liệu cháy được có diện tích từ 500 m ² trở lên.	Có diện tích từ 500 m ² trở lên

b) Điều kiện an toàn phòng cháy đối với cơ sở

Tại Điều 23 Luật PCCC và CNCH quy định cơ sở phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy sau đây:

(1) Có nội quy PCCC, CNCH phù hợp với cơ sở Nội quy do người đứng đầu cơ sở ban hành (Quyết định ban hành kèm theo nội quy PCCC, CNCH phù hợp với tính chất sử dụng của từng hạng mục, khu vực trong cơ sở). Nội dung nội quy phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản quy định tại Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP (điểm c khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

Lưu ý: Cơ sở có nhiều khu vực hoặc hạng mục có tính chất nguy hiểm cháy, nổ khác nhau (gara để xe; trung tâm thương mại; văn phòng; nhà xưởng sản xuất, kho chứa...) thì nội dung của nội quy phải phù hợp với đặc điểm của từng hạng mục, khu vực.

(2) Trang bị phương tiện, hệ thống PCCC, CNCH theo quy định của pháp luật

- Việc trang bị phương tiện PCCC và CNCH phải bảo đảm theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC trong giai đoạn đầu tư xây dựng, cải tạo công trình; thay thế trong quá trình hoạt động.

- Việc trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho Đội PCCC và CNCH cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2025/TT-BCA.

(3) Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về PCCC, CNCH.

Người đứng đầu cơ sở thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP phải trang bị, duy trì hoạt động và tự chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy, cập nhật dữ liệu về PCCC, CNCH và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy (điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP). Cụ thể:

- Cơ sở phải hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 (khoản 2 Điều 27 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

- Cơ sở thuộc diện phải trang bị thiết bị truyền tin báo cháy có trách nhiệm khai báo, cập nhật thông tin của cơ sở quy định tại điểm a khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 105/2025/NĐ-CP vào phần mềm khai báo của hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo hướng dẫn của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Bộ Công an và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã khai báo (khoản 1 Điều 26 Nghị định 105/2025/NĐ-CP).

- + Việc khai báo lần đầu được thực hiện trong thời gian không quá 03 ngày từ ngày cơ sở hoàn thành việc trang bị, kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

- + Trường hợp cơ sở có thay đổi thông tin so với thông tin đã khai báo trước đó thì trong thời gian không quá 03 ngày phải hoàn thành việc cập nhật những thông tin thay đổi vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

- + Đối với dữ liệu liên quan đến PCCC, cứu nạn, cứu hộ đã được kết nối, chia sẻ từ hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác thì không phải khai báo, cập nhật (khoản 2 Điều 26 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

(4) Thực hiện các yêu cầu về PCCC quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều 16 Luật PCCC và CNCH, gồm: Khoảng cách PCCC; đường bộ, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động PCCC, CNCH; giải pháp thoát nạn; bậc chịu lửa, giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; giải pháp chống khói; hệ thống điện phục vụ PCCC.

(5) Có phương án CC, CNCH

- Phương án CC, CNCH của cơ sở do người đứng đầu cơ sở tổ chức xây dựng, phê duyệt theo Mẫu số PC06; nội dung phương án phải bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

- Phương án được cập nhật, bổ sung, chỉnh lý khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

(6) Thành lập lực lượng PCCC và CNCH cơ sở hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH

Tại Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, người đứng đầu cơ sở ban hành quyết định thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở:

- Cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP có từ 20 người thường xuyên làm việc trở lên phải thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở (Quyết định thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở: danh sách thành viên; phân công rõ nhiệm vụ của đội trưởng, đội phó, thành viên; chế độ hoạt động; quy chế hoạt động của Đội PCCC và CNCH, tổ PCCC và CNCH).

- Cơ sở có dưới 20 người thường xuyên làm việc tại cơ sở thì không yêu cầu thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở nhưng phải phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH bằng văn bản (Văn bản phân công: danh sách người được phân công; phân công nhiệm vụ cho từng người).

Lưu ý:

- Cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động thì các cơ quan, tổ chức đó phải cử người tham gia Đội PCCC và CNCH cơ sở do người đứng đầu cơ sở thành lập (điểm đ khoản 5 Điều 20 Nghị định 105/2025/NĐ-CP).

- Bố trí lực lượng PCCC và CNCH cơ sở phù hợp với số người làm việc tại cơ sở và phải bảo đảm tối thiểu theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

- Thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở, người được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH tại cơ sở phải được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật PCCC và CNCH, cơ quan, tổ chức hoạt động trong phạm vi một cơ sở phải đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy sau đây:

- Có nội quy PCCC, CNCH phù hợp với tính chất hoạt động của cơ quan, tổ chức;

- Bảo đảm an toàn trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất dễ cháy, nổ trong phạm vi quản lý;

- Cử người tham gia lực lượng PCCC và CNCH cơ sở hoặc lực lượng PCCC và CNCH chuyên ngành theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện, duy trì điều kiện an toàn về PCCC trong phạm vi quản lý.

c) Người đứng đầu cơ sở

Theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Luật PCCC và CNCH, người đứng đầu cơ sở là người chịu trách nhiệm trước pháp luật trong tổ chức thực hiện, duy trì điều kiện an toàn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở, bao gồm:

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: là người được ghi nhận trong điều lệ, quy chế hoạt động của cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, có thẩm quyền: Ký kết hợp đồng; giao dịch với các tổ chức, cá nhân khác; thực hiện các

thủ tục pháp lý; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động của cơ sở.

Ví dụ: Công ty TNHH ABC là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, có trụ sở tại Hà Nội. Trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, phần thông tin về người đại diện theo pháp luật ghi ông Nguyễn Văn A, chức danh Giám đốc. Như vậy, ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH ABC. Bà Nguyễn Thu H là hiệu trưởng Trường THPT X, do đó bà H được xác định là người đại diện theo pháp luật của Trường THPT X.

- Người được giao trực tiếp quản lý cơ sở: Người được giao trực tiếp quản lý cơ sở không nhất thiết phải là người đại diện theo pháp luật nhưng là người chịu trách nhiệm chính trong hoạt động thường xuyên, điều hành nội bộ của cơ sở đó.

Ví dụ: Công ty xăng dầu MN có trụ sở tại phường X, quận Y, tỉnh Z. Công ty có 01 chi nhánh tại địa chỉ phường A, quận B, tỉnh C do Ông Trần Văn K là Giám đốc Chi nhánh. Theo quy định, ông Trần Văn K là người được giao trực tiếp quản lý cơ sở.

Lưu ý: Nội dung này có thể giải quyết trường hợp chủ nhà cho thuê toàn bộ nhà để hoạt động sản xuất, kinh doanh (chủ nhà ra nước ngoài), trước đây việc kiểm tra khó khăn trong việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở nhất là việc xử lý vi phạm.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH, người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm sau đây:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

- Thành lập, duy trì hoạt động Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc Đội PCCC và CNCH chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật PCCC và CNCH hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý;

- Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

- Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra;

- Lập, quản lý hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về PCCC;

- Thực hiện nhiệm vụ khác về PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

2.1.2 Đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

a) Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với nhà ở

Theo quy định tại Điều 20 Luật PCCC và CNCH, nhà ở phải đảm bảo điều kiện an toàn về phòng cháy sau đây:

- Lắp đặt, sử dụng thiết bị điện bảo đảm điều kiện an toàn về phòng cháy quy định;

- Bố trí bếp đun nấu, nơi thờ cúng, đốt vàng mã bảo đảm an toàn; không để vật, chất dễ cháy, nổ gần nguồn lửa, nguồn nhiệt;

- Có phương tiện PCCC phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế để sẵn sàng chữa cháy, thoát nạn;

- Bố trí, duy trì lối thoát nạn, lối ra khẩn cấp hoặc lối đi bảo đảm việc thoát nạn.

Riêng đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động PCCC thì phải trang bị bình chữa cháy, thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

b) Điều kiện an toàn về phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh

Theo quy định tại Điều 21 Luật PCCC và CNCH, nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy sau đây:

- Bảo đảm các điều kiện như đối với nhà ở quy định tại Điều 20 Luật PCCC và CNCH;

- Có biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn theo quy định;

- Khu vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa có nguy cơ cháy, nổ phải có giải pháp ngăn cách hoặc ngăn cháy với khu vực để ở.

Ngoài ra, bổ sung quy định điều kiện an toàn phòng cháy đối với nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ngoài việc phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy chung đối với nhà ở kết hợp sản xuất kinh doanh còn phải bảo đảm các điều kiện như:

- Không bố trí chỗ ngủ trong khu vực sản xuất, kinh doanh;

- Có phương tiện báo cháy, giải pháp thông gió, thiết bị phát hiện sự cố rò rỉ chất khí nguy hiểm về cháy, nổ phù hợp với công năng, đặc điểm của nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

- Khu vực sản xuất, kinh doanh hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ phải được ngăn cháy với lối thoát nạn của khu vực để ở.

c) Trách nhiệm của chủ hộ gia đình

Theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Luật PCCC và CNCH, chủ hộ gia đình trực tiếp sử dụng nhà ở mà không phải là người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện quy định về phòng cháy đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh tại Điều 20 và Điều 21 của Luật PCCC và CNCH;

- Tuyên truyền, đôn đốc, nhắc nhở thành viên khác trong gia đình thực hiện pháp luật về PCCC và CNCH;

- Thường xuyên tự kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời nguy cơ gây cháy, nổ, tai nạn, sự cố;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác về PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

2.2. Trách nhiệm kiểm tra về PCCC của UBND cấp xã

2.2.1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm (điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP):

- Kiểm tra định kỳ 03 năm một lần đối với cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc thẩm quyền kiểm tra của cơ quan Công an quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.

- Kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm, có đơn khiếu nại, tố cáo về vi phạm pháp luật liên quan đến PCCC và CNCH theo quy định hoặc theo yêu cầu phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự của cơ quan có thẩm quyền;

2.2.2. Nội dung kiểm tra về PCCC theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, g, h và điểm n khoản 1 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- Việc thực hiện trách nhiệm PCCC, cứu nạn, cứu hộ của người đứng đầu cơ sở.

- Hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH; hệ thống điện phục vụ PCCC.

2.2.3. Trình tự, thủ tục kiểm tra về PCCC quy định tại các khoản 2, 4, 5 Điều 14 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Kiểm tra định kỳ về PCCC:

- Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, xây dựng kế hoạch kiểm tra của năm kế tiếp đối với cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

- Ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra;

- Ban hành văn bản gửi văn bản thông báo về thời gian, nội dung và thành phần tham gia Đoàn kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

- Trưởng đoàn hoặc cán bộ được phân công giới thiệu thành phần, nội dung, phương pháp và phân công thành viên trong đoàn thực hiện kiểm tra về PCCC theo thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

- Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, trường hợp đối tượng kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

b) Kiểm tra đột xuất về PCCC:

- Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công cán bộ thực hiện kiểm tra đột xuất;

- Khi thực hiện kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra giới thiệu thành phần, thông báo rõ lý do, thời gian, nội dung, hình thức kiểm tra cho đối tượng được kiểm tra hoặc người đại diện của đối tượng được kiểm tra; trường hợp cán bộ được phân công thực hiện kiểm tra phải có giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra;

- Kết thúc kiểm tra phải lập biên bản theo Mẫu số PC03 kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, trường hợp đối tượng được kiểm tra không ký biên bản thì ghi rõ lý do vào biên bản kiểm tra.

3. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH

3.1. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, UBND cấp xã thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.2. Thực hiện đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động đối với cơ sở đã bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày 1/7/2025

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 46 Nghị định số 105/2025-NĐ-CP quy định việc xử lý đối với cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đang bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

- Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động khi hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục thì bị đình chỉ hoạt động; việc đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP;

- Việc phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình đã bị tạm đình chỉ hoạt động, đình chỉ hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 50/2024/NĐ-CP.

4. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy

4.1. Trách nhiệm thực hiện công tác tuyên truyền PCCC và CNCH

- Theo quy định tại Điều 9 Luật PCCC và CNCH, UBND cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH, có hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục phù hợp với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

- Theo quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, UBND cấp xã có trách nhiệm Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

4.2. Một số lưu ý trong thực hiện tuyên truyền

a) Nội dung tuyên truyền về PCCC và CNCH

- Thông tin về tình hình cháy, nổ, các hoạt động PCCC và CNCH trong thời gian qua; biểu dương tổ chức, cá nhân làm tốt và phê phán những hành vi vi phạm quy định về PCCC, CNCH.

- Phổ biến những nội dung yêu cầu về trách nhiệm, yêu cầu, điều kiện an toàn PCCC và CNCH, những hành vi vi phạm và hình thức xử lý vi phạm về PCCC và CNCH theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH (Luật PCCC và CNCH, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCCC và CNCH, Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn PCCC...) phù hợp với từng đối tượng tuyên truyền;

- Trách nhiệm của UBND các cấp trong hoạt động PCCC và CNCH;

- Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở, chủ phương tiện giao thông trong hoạt động PCCC và CNCH;

- Trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động PCCC và CNCH; - Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng trong hoạt động PCCC và CNCH;

- Quy định của pháp luật về PCCC và CNCH có liên quan trực tiếp đến điều kiện an toàn PCCC và CNCH của cơ sở, phương tiện giao thông.

- Phổ biến kiến thức về PCCC và CNCH phù hợp với đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ, tai nạn, sự cố đối với từng loại hình cơ sở, hộ gia đình, trụ sở, văn phòng làm việc, phương tiện giao thông cơ giới vv... cụ thể:

+ Nguyên nhân cháy, nguyên nhân vụ cháy; biện pháp phòng cháy;

+ Phòng cháy trong sử dụng điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; phòng cháy trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ;

+ Nội dung, phương pháp kiểm tra về PCCC; tính năng, phương pháp vận hành, sử dụng phương tiện, thiết bị PCCC;

+ Biện pháp chữa cháy; chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy;

+ Thực hành kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị chữa cháy;

+ Kiến thức, kỹ năng về thoát nạn, cứu người bị nạn, sơ cấp cứu người bị nạn.

Lưu ý: Nội dung tuyên truyền về PCCC và CNCH nêu trên phải phù hợp từng đối tượng (cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình).

b) Hình thức tuyên truyền

Việc tuyên truyền được thực hiện thông qua nhiều hình thức, phổ biến là tuyên truyền trực tiếp đến đối tượng người dân, cơ sở; tuyên truyền thông qua hoạt động thư viện, sách báo, tranh ảnh, nhà văn hóa, câu lạc bộ, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, tổ chức lễ hội truyền thống, tham quan thực tế, báo cáo điển hình, học tập gương người tốt, việc tốt; tuyên truyền thông qua các nền tảng mạng xã hội trên Internet (Zalo, Viber, Facebook, App “Báo cháy 114”, Website, hệ thống màn hình LED, nền tảng giáo dục và đào tạo số của VTC, áp dụng trí tuệ nhân tạo AI...); tuyên truyền trên phương tiện phát thanh của UBND cấp xã, hệ thống loa truyền thanh của khu dân cư; xây dựng mạng lưới tuyên truyền viên PCCC và CNCH tại các cơ sở, xã, phường, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho mạng lưới tuyên truyền viên PCCC và CNCH, định kỳ cung cấp thông tin, tổ chức thi tuyên truyền viên PCCC và CNCH giải để lực lượng này tự tổ chức tuyên truyền PCCC và CNCH tại các cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu dân cư; tổ chức các đợt cao điểm tuyên truyền PCCC và CNCH vào dịp "Ngày toàn dân PCCC và CNCH" - 04/10 hàng năm, mùa hanh khô, Tết nguyên đán.

4.3. Một số lưu ý trong xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH:

a) Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH

- Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động PCCC và CNCH.

- Mọi hoạt động PCCC và CNCH trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ, lực lượng chuyên trách làm nòng cốt, huy động tổng hợp các lực lượng và Nhân dân tham gia tạo thành thế trận toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

- Vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” trong công tác PCCC và CNCH.

- Xây dựng và mở rộng liên kết phối hợp chặt chẽ với các ngành, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị xã hội trong các phong trào của địa phương. Kết hợp lồng ghép phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và các cuộc vận động cách mạng khác của Đảng, Nhà nước ở địa phương như: Cuộc vận động xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa mới, xây dựng nông thôn mới, Công an xã, phường kiểu mẫu, khu dân cư bảo đảm an ninh trật tự...

b) Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH
- Nắm tình hình và xây dựng kế hoạch phát động phong trào.

- Tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH. - Phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trong CAND, các ngành, các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội ở địa phương để tổ chức vận động toàn dân tham gia công tác PCCC và CNCH.

- Xây dựng các tổ chức, lực lượng quần chúng nòng cốt làm hạt nhân để xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH.

- Xây dựng cá nhân và các tổ chức quần chúng nòng cốt làm hạt nhân để thúc đẩy phong trào ở địa bàn cơ sở là một nội dung quan trọng có ý nghĩa quyết định đến vận động Nhân dân. Lực lượng quần chúng nòng cốt vừa là hạt nhân lãnh đạo phong trào, vừa là cầu nối giữa lực lượng CAND nói chung, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH nói riêng với nhân dân, vừa là người đi đầu, trực tiếp hướng dẫn Nhân dân thực hiện các quy định về PCCC và CNCH. Vì vậy, việc xây dựng lực lượng quần chúng nòng cốt ở cơ sở để duy trì và phát triển, đẩy mạnh phong trào, đây là một nội dung rất quan trọng, không thể thiếu.

c) Xây dựng, phát triển mô hình, phong trào PCCC và CNCH tại cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình:

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH đã rất nỗ lực, xuất hiện rất nhiều mô hình phong trào tại các địa phương, có những mô hình đã được đánh giá tổng kết và khẳng định rất hiệu quả như mô hình:

+ Phong trào ba có (có atomat, đèn pin hoặc đèn sạc, có phương tiện chữa cháy), Phong trào ba biết (biết xử lý các tình huống, biết kiến thức phòng cháy, biết sử dụng bình chữa cháy), Phong trào ba không (không sử dụng bình gas mini, không san chiết nạp gas trái phép, không kinh doanh gas khi chưa bảo đảm an toàn PCCC), Phong trào tôn hóa tường hóa, Phong trào “Nhà tôi có bình chữa cháy”; “mở lối thoát nạn thứ 2”...;

+ Phong trào “Cụm, khu dân an toàn PCCC”, “Cụm cơ quan doanh nghiệp an toàn PCCC”, “Chợ kiểu mẫu”...

+ Mô hình “Tổ liên gia an toàn PCCC” và “Điểm chữa cháy công cộng” đã đi vào hoạt động đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo đảm an toàn PCCC và CNCH của các hộ gia đình; qua đó tuyên truyền, vận động người dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về PCCC. Đặc biệt, trong thời gian qua, tại nhiều địa phương, Tổ liên gia an toàn PCCC đã phát hiện và xử lý hiệu quả các vụ cháy ngay từ khi mới phát sinh, không để cháy lan, cháy lớn gây thiệt hại về người và tài sản đã thể hiện rất rõ vai trò chữa cháy của lực lượng tại chỗ, nhất là phát huy vai trò của Tổ liên gia an toàn PCCC trong công tác PCCC và nhiều mô hình nổi bật tại các địa phương.

- Phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTT: Công tác xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH với phong trào bảo vệ ANTT được thực hiện rất tốt thông qua sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an địa phương: Xây dựng xã phường, thị trấn, trường học an toàn về ANTT; đưa tiêu chí PCCC vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới; gắn công tác PCCC và CNCH vào phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa...

5. Tổ chức quản lý Đội dân phòng

Theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 37 Luật PCCC và CNCH, căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Đội dân phòng và từng thành viên Đội dân phòng.

Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 21 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định thành lập Đội dân phòng, quyết định bổ nhiệm Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng, bảo đảm kinh phí, nơi làm việc, bảo đảm việc huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ, trang bị phương tiện, các điều kiện cần thiết và duy trì hoạt động của Đội dân phòng (Ưu tiên thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tham gia Đội dân phòng). Lực lượng dân phòng được hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và được bố trí thành Đội dân phòng, gồm các thành viên: Đội trưởng, Đội phó và Đội viên. Đồng thời, Công an cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp quản lý về tổ chức, hoạt động, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, phân công, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ của Đội dân phòng.

6. Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các Đội dân phòng theo quy định của pháp luật

6.1. Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ:

Theo quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025, UBND cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và các nguồn lực khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn. Đồng thời, theo Khoản 1 Điều 50 Luật PCCC và CNCH, trong nhiệm vụ chi ngân sách quốc phòng và an ninh hằng năm của Ủy ban nhân dân các cấp phải có nội dung bảo đảm cho công tác PCCC, cứu nạn, cứu hộ. Nội dung chi của ngân sách địa phương cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ (Khoản 4 Điều 38 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP) bao gồm:

- Hoạt động thường xuyên của lực lượng dân phòng; hỗ trợ thường xuyên cho Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng;
- Mua sắm phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng;
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy

định của pháp luật; xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức hoạt động của trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Trang bị thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy đối với nhà ở tại thành phố trực thuộc trung ương thuộc khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

- Chi trả bồi thường đối với trường hợp phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quyết định huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

- Đầu tư xây dựng, lắp đặt, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước tập trung, điểm, bến để xe chữa cháy, máy bơm chữa cháy lấy nước phục vụ chữa cháy tại các bể, ao, hồ, sông, suối, kênh;

- Chỉ cho hoạt động cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy;

- Thực hiện các nhiệm vụ theo quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Diễn tập, thực tập PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo kế hoạch của địa phương; - Thực hiện chính sách khuyến khích cá nhân tham gia hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ tình nguyện;

- Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chi hỗ trợ một số hoạt động của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

- Các hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các Đội dân phòng:

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 42 Luật PCCC và CNCH, UBND cấp xã phải trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng.

- Theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 và Điểm b Khoản 4 Điều 38 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Đội dân phòng được trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ; thành viên Đội dân phòng được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ và việc chi của ngân sách địa phương cho việc mua sắm phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng. Căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn PCCC, cứu nạn, cứu hộ và khả năng bảo đảm ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể trang bị thêm số lượng, thêm loại phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, phương tiện,

thiết bị cần thiết khác cho lực lượng dân phòng để thực hiện nhiệm vụ. Phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng theo danh mục, số lượng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BCA, cụ thể:

Stt	Danh mục	Đơn vị	Số lượng (Trang bị cho 01 Đội)			
			Đội dân phòng	Đội PCCC và CNCH cơ sở		Đội PCCC và CNCH chuyên ngành
				Cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP	Cơ sở còn lại thuộc Phụ lục I kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP	
1	Bình bột chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 04 kg	Bình	05			
2	Bình khí chữa cháy xách tay có khối lượng chất chữa cháy không nhỏ hơn 03kg hoặc bình chữa cháy gốc nước xách tay có dung tích chất chữa Bình 05 chữa cháy không nhỏ hơn 06 lít	Bình	05			
3	Đèn (độ sáng tối thiểu 200 lm, chịu nước tối thiểu IPX5)	Chiếc	02	02	01	03
4	Rìu (chất liệu đầu rìu bằng 01 thép cacbon cao)	Chiếc	01	02	01	02
5	Xà beng (một đầu nhọn, một đầu dẹt; dài tối thiểu 100 cm)	Chiếc	01	01	01	01
6	Búa (chất liệu đầu búa bằng thép cacbon cao, nặng tối thiểu 5 kg.)	Chiếc	01	01	01	01
7	Kìm cộng lực (có tải cắt tối thiểu 60 kg)	Chiếc	01	01	01	01
8	Mặt nạ lọc độc hoặc mặt nạ phòng độc cách ly	Bộ	03	03		03

Ghi chú:

- Các phương tiện phải được quản lý, bảo quản, bảo dưỡng theo quy định tại Thông tư này; thời hạn sử dụng theo niên hạn của nhà sản xuất, được thay thế khi hết niên hạn sử dụng hoặc khi bị hư hỏng.

- Trường hợp phương tiện quy định trong Phụ lục này đã được trang bị tại cơ sở theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc trang bị trên phương tiện chữa cháy cơ giới của cơ sở thì không bắt buộc trang bị những phương tiện đã có cho Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Đội trưởng Đội dân phòng, Đội trưởng Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội trưởng Đội PCCC và CNCH chuyên ngành quyết định việc giao phương tiện cho từng thành viên trong đội để sử dụng và loại phương tiện để sử dụng chung.

7. Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy

7.1. Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 và Khoản 5 Điều 33 Luật PCCC và CNCH, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức chữa cháy, tham gia cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản theo thẩm quyền tham gia chữa cháy theo đề nghị của người chỉ huy chữa cháy, tham gia cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

Chủ tịch UBND cấp xã được quyền huy động lực lượng, người, phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình tham gia chữa cháy theo Điểm a Khoản 5 Điều 26 Luật PCCC và CNCH

7.2. Tổ chức khắc phục hậu quả vụ cháy

Tổ chức thực hiện các quy định về khắc phục hậu quả vụ cháy như: cấp cứu người bị nạn, cứu trợ người bị thiệt hại, đảm bảo vệ sinh môi trường, trật tự, phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Điều 29 Luật PCCC và CNCH.

7.3. Bảo đảm chế độ chính sách

- Theo Điểm đ, e Khoản 4 Điều 38 và Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 105/2025-NĐ-CP, nội dung chi của ngân sách địa phương cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ gồm chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật và chi trả bồi thường đối với trường hợp phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị mất, hư hỏng, bị thiệt hại khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quyết định huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Đồng thời, Cấp nào có thẩm quyền huy động thì cấp đó trực tiếp chi trả tiền bồi dưỡng cho cá nhân được huy động thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp người tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ không thuộc trường hợp huy động thì do Ủy ban nhân dân cấp xã chi trả từ ngân sách nhà nước.

- Theo Điểm a Khoản 4 Điều 33 và Điểm a Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 105/2025-NĐ-CP, UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ có trách nhiệm hướng dẫn ngay để hoàn thiện đối với chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia PCCC, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương hoặc chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết, bao gồm:

+ Chế độ hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

+ Trợ cấp theo mức suy giảm khả năng lao động + Chi trả tiền tuất, tiền mai táng phí.

+ Hồ sơ giải quyết chế độ.

8. Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

8.1. Đối tượng huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH, đối tượng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ bao gồm:

- 1) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;
- 2) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;
- 3) Thành viên Đội dân phòng;
- 4) Thành viên tại cơ sở là trụ sở UBND cấp xã:

- Người đứng đầu cơ sở;

- Thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc người được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở;

- Người được phân công thực hiện kiểm tra về PCCC tại cơ sở.

8.2. Nội dung, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Mỗi đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH sẽ có vị trí việc làm, môi trường làm việc, tiếp xúc với hàng hóa nguy hiểm cháy, nổ khác nhau, do đó mỗi đối tượng có nội dung, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH khác nhau, cụ thể tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

8.3. Thẩm quyền huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA, thẩm quyền huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH, cụ thể:

- Trường Đại học PCCC huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi có đề nghị.

- Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, Công an cấp tỉnh (PC07) huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH khi có đề nghị, trừ người được phân công thực hiện kiểm tra về PCCC tại cơ sở thuộc nhóm 1 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP do Trường Đại học PCCC huấn luyện; bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH khi có đề nghị.

Trường hợp khi có đề nghị tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho cá nhân là đối tượng được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH thuộc cơ sở do UBND cấp xã quản lý, Trưởng thôn, Tổ

trưởng tổ dân phố, thành viên Đội dân phòng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã thì PC07 chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã tổ chức thực hiện.

8.4. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký với cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (cơ sở đào tạo về PCCC, cứu nạn, cứu hộ hoặc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp tỉnh) để tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thành viên Đội dân phòng.

- Đăng ký với PC07 để tổ chức huấn luyện (05 năm /1 lần) cho các đối tượng nêu tại mục 8.1;

- Cơ sở do UBND cấp xã quản lý đăng ký với PC07 phối hợp Công an cấp xã để tổ chức huấn luyện (05 năm /1 lần), bồi dưỡng (hàng năm) cho Cơ sở do UBND cấp xã quản lý

8.5. Chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH

Theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 31 Nghị định số 105/2025-NĐ-CP, Thành viên Đội dân phòng khi tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ được hưởng tiền bồi dưỡng một khoản tiền bằng 0,6 ngày lương tối thiểu vùng mỗi ngày.

9. Thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở trụ sở UBND cấp xã

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH, Chủ tịch UBND cấp xã là người chịu trách nhiệm trước pháp luật trong tổ chức thực hiện, duy trì điều kiện an toàn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ tại trụ sở của UBND cấp xã (Khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH), bao gồm:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý;

- Thành lập, duy trì hoạt động Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc Đội PCCC và CNCH chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật PCCC và CNCH hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý;

- Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ;

- Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật;

- Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra;
- Lập, quản lý hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về PCCC;
- Thực hiện nhiệm vụ khác về PCCC, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật.

PHẦN II: MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý TRONG KIỂM TRA VỀ PCCC ĐỐI VỚI CƠ SỞ DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

- Nội dung kiểm tra các giải pháp bảo đảm an toàn PCCC và việc trang bị, duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống PCCC đối với cơ sở phải căn cứ theo quy định tại thời điểm đưa vào sử dụng. Ví dụ công trình đưa vào sử dụng năm 2020 thì kiểm tra việc trang bị phương tiện, hệ thống PCCC đối với cơ sở phải căn cứ theo quy định của TCVN 3890:2009.
- Trong quá trình hoạt động, cơ sở có cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng, nguy hiểm cháy và cháy nổ của gian phòng, nhà, công trình thì phải áp dụng quy định trong phạm vi cải tạo, thay đổi đó.
- Căn cứ vào quy mô, tính chất và phương án thiết kế của công trình, tham khảo một trong các nội dung kiểm tra nêu tại mục II.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA VỀ PCCC CỦA UBND CẤP XÃ

1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở

Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở (thông qua các văn bản, kế hoạch thực hiện công tác PCCC và CNCH do người đứng đầu cơ sở ban hành, việc tổ chức thực hiện của người đứng đầu cơ sở), trong đó lưu ý

1.1. Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH (điểm a khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 9 Luật PCCC và CNCH)

- Ghi nhận đã/chưa thực hiện (các văn bản, kế hoạch có nội dung này không?; có tài liệu ghi nhận kết quả tổ chức thực hiện không?);
- Kiểm tra thực tế kiến thức của CBCNV/người dân tại cơ sở (đánh giá đã/chưa đáp ứng yêu cầu).

Ví dụ: Cơ sở đã có văn bản số 02/PCCC ngày 17/01/2025 chỉ đạo về việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH cho CBCNV; đã tổ chức tập huấn cho CBCNV của cơ sở vào tháng 7/2025.

1.2. Việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý (điểm a khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 9 và khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH; Điều 29, Điều 30 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA)

- Ghi nhận việc thực hiện/chưa thực hiện tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH (khoản 3 Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA):

+ Đối với cơ sở mới được đưa vào hoạt động sau ngày 01/7/2025: các văn bản, kế hoạch có nội dung này không?; có thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH không?; thành phần được huấn luyện có đủ không?

+ Đối với cơ sở mới được đưa vào hoạt động trước ngày 01/7/2025: Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, CNCH có còn thời hạn hoặc đã quá 05 năm từ thời điểm được cấp không?. Nếu vượt quá thời gian trên phải thực hiện huấn luyện nghiệp vụ theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP: các văn bản, kế hoạch có nội dung này không?; có thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH không?; thành phần được huấn luyện có đủ không?

- Ghi nhận việc thực hiện/chưa thực hiện tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH hằng năm cho các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH (khoản 3 Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA): các văn bản, kế hoạch có nội dung này không?; có thông báo kết quả huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH không?; thành phần được huấn luyện có đủ không?

Ví dụ: Người đứng đầu cơ sở, thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở đã được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và CNCH (Quyết định số..... của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH); Cơ sở đã có văn bản số 02/PCCC ngày 17/01/2025 chỉ đạo về việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH; đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH năm 2025 cho các đối tượng nêu trên vào ngày 15/7/2025.

1.3. Thành lập, duy trì hoạt động của Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC tại cơ sở (điểm b khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP): - Đội PCCC và CNCH cơ sở/chuyên ngành

+ Ghi nhận cơ sở có thuộc diện phải thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở không; việc đã/chưa thành lập; phân công nhiệm vụ PCCC và CNCH cho Đội trưởng, đội phó, thành viên đã/chưa bảo đảm; chế độ hoạt động đã/không bảo đảm theo quy định (chuyên trách/kiêm nhiệm); số lượng, danh sách thành viên Đội đã/chưa bảo đảm (lưu ý: các trường hợp phải thành lập tổ PCCC và CNCH): Ghi số, ngày, tháng, năm ban hành Quyết định thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở/chuyên ngành; nội dung quyết định có thể hiện các yêu cầu trên không? (khoản 1,2,3,4, 8 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

+ Việc trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho Đội PCCC và CNCH cơ sở đã/không bảo đảm quy định tại Điều 4 Thông tư số 36/2025/TT-BCA (Ghi rõ từng loại phương tiện chưa trang bị đủ, không trang bị hoặc đã trang bị không bảo đảm thông số kỹ thuật...). + Số lượng và danh sách thực tế thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở có phù hợp với Quyết định không?; đã/ chưa được huấn luyện hoặc chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH đã hết thời hạn/quá thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp (khoản 5 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH);

+ Việc phân công, tổ chức trực chữa cháy, CNCH đã/ không bảo đảm quy định (khoản 7 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP) + Kiểm tra kiến thức, kỹ năng và giả định triển khai thực tập tình huống trong phương án của cơ sở (đánh giá đã/chưa đáp ứng yêu cầu).

- Việc bố trí, bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Đội PCCC và CNCH cơ sở (khoản 7 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

+ Đã/chưa bố trí địa điểm (trạm/gian phòng) bảo đảm đủ diện tích tối thiểu cho người và phương tiện, thiết bị chữa cháy, CNCH trực, làm việc.

+ Đã/chưa có phương tiện, thiết bị phục vụ trực, nhận tin, báo cháy, sự cố, tai nạn, như: Bàn, ghế, điện thoại, bộ đàm; danh bạ điện thoại của cá nhân, đơn vị có liên quan; phương án chữa cháy của cơ sở...

- Đối với cơ sở tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 105/2025/NĐ-CP có dưới 20 người thường xuyên làm việc:

+ Ghi nhận việc đã/chưa phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH tại cơ sở; Ghi số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản phân công, nội dung quyết định có thể hiện các yêu cầu phân công cụ thể nhiệm vụ PCCC và CNCH, số lượng, danh sách cá nhân được phân công (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

+ Người được phân công thực hiện nhiệm vụ PCCC và CNCH đã/ chưa được huấn luyện hoặc chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC, CNCH đã hết thời hạn/quá thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp (khoản 5 Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; điểm d khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH);

+ Việc phân công, tổ chức trực chữa cháy, CNCH đã/không phù hợp. + Kiểm tra kiến thức, kỹ năng và giả định triển khai thực tập tình huống trong phương án của cơ sở (đánh giá đã/chưa đáp ứng yêu cầu).

Ví dụ:

- Cơ sở đã thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở tại Quyết định số/QĐ.... ngày.../.../..... của Công ty B; tại Quyết định đã quy định rõ chế độ hoạt động, phân công nhiệm vụ cho thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở;

- Số lượng thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở bảo đảm theo quy định và phù hợp với danh sách tại Quyết định; 30/30 thành viên có Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH còn thời hạn;

- Đã bảo đảm địa điểm, cơ sở vật chất phục trực chữa cháy, CNCH; phân công thành viên trực chữa cháy, CNCH bảo đảm quy định.

- Tổ chức giả định tình huống trong phương án: Thành viên Đội PCCC và CNCH cơ sở đã triển khai thực hiện bảo đảm yêu cầu.

Tồn tại: Không trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở (Khoản 6 Điều 20 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).

1.4. Ban hành nội quy PCCC, CNCH (điểm c khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

- Đã/chưa ban hành nội quy PCCC, CNCH của cơ sở (Ghi số, ngày, tháng, năm quyết định ban hành nội quy PCCC, CNCH của cơ sở);

- Nội dung của nội quy đã/chưa phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP chưa?; đã/chưa phù hợp với từng hạng mục, khu vực có công năng khác nhau (nhà công cộng: văn phòng, gara, thương mại, chung cư, khách sạn; Nhà công nghiệp: xưởng sản xuất, kho chứa theo loại hàng hóa, khu vực phụ trợ...) chưa?

- Đã/chưa niêm yết nội quy do người đứng đầu cơ sở ban hành?; vị trí niêm yết đã/chưa bảo đảm dễ thấy?

- Đã/chưa phổ biến nội quy cho người sinh sống, làm việc tại cơ sở?; kiểm tra nhận thức của người dân (đánh giá đã/chưa đáp ứng yêu cầu).

- Đối với cơ sở có nhiều cơ quan, tổ chức cùng hoạt động: người đứng đầu cơ quan tổ chức hoạt động trong phạm vi của cơ sở đã/chưa tổ chức thực hiện nội quy của cơ sở?; đã/chưa ban hành, phổ biến, niêm yết nội quy phù hợp với khu vực thuộc phạm vi quản lý?.

- Đối với cơ sở có bảo quản, sản xuất, kinh doanh, sử dụng hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ: Nội quy đã/chưa cụ thể hóa nội dung nghiêm cấm các hành vi gây mất an toàn PCCC như hút thuốc, sử dụng thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt không đúng quy định; có cảnh báo nguy hiểm cháy, nổ tại khu vực bảo quản, sản xuất, kinh doanh; biện pháp quản lý, bảo quản, vận chuyển, sử dụng hàng hóa; yêu cầu về việc trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân...?

Ví dụ: Đã ban hành nội quy về PCCC và CNCH bảo đảm nội dung quy định, phù hợp với từng khu vực có công năng khác nhau của cơ sở (gara, nhà ăn, văn phòng...); đã phổ biến nội quy cho CBCNV, kiểm tra kiến thức 03 CBCNV đã nắm được nội quy của cơ sở.

Tồn tại: Không niêm yết nội quy về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại khu vực nhà ăn của cơ sở (Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 106/2025/NĐ CP);

1.5. Tổ chức tự kiểm tra, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về PCCC, CNCH (điểm d khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH;

điểm đ khoản 2 Điều 13, khoản 1, 2 Điều 14 và điểm g khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

- Đã/chưa phân công người thực hiện kiểm tra tại cơ sở (nội dung này được thể hiện tại văn bản nào?, ghi số, ngày, tháng năm ban hành văn bản); người thực hiện kiểm tra đã/chưa được huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH theo quy định (khoản 2 Điều 14 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

- Đã/chưa quy định về thời gian, phạm vi, hình thức kiểm tra thường xuyên về PCCC thuộc phạm vi quản lý (nội dung này được thể hiện tại văn bản nào?, ghi số, ngày, tháng năm ban hành văn bản) (khoản 1 Điều 14 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

- Đã/chưa thực hiện việc kiểm tra thường xuyên về PCCC theo quy định của người đứng đầu cơ sở?; nội dung kiểm tra đã/chưa bảo đảm theo quy định (điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

- Đã/chưa thực hiện việc kiểm tra định kỳ về PCCC theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 105/NĐ-CP?; nội dung kiểm tra đã/chưa bảo đảm theo quy định (điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP); lập biên bản kiểm tra đã/chưa bảo đảm quy định (Mẫu PC02 Phụ lục VIII Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

- Đã/chưa thực hiện việc báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 105/NĐ-CP?; nội dung báo cáo đã/chưa bảo đảm theo quy định (Mẫu PC04 Phụ lục VIII Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

Ví dụ:

- Cơ sở đã phân công người thực hiện kiểm tra về PCCC, quy định về kiểm tra thường xuyên tại Văn bản số/PCCC&CNCH ngày....../....., - Đã thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ bảo đảm đủ số lượt, nội dung theo quy định của pháp luật và người đứng đầu cơ sở.

- Đã có báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH năm 2024 và 06 tháng năm 2025, nội dung bảo đảm theo quy định và gửi báo cáo đúng thời hạn.

1.6. Xây dựng, tổ chức thực tập phương án CC, CNCH theo quy định của pháp luật (điểm đ khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 Điều 4 và khoản 1, khoản 5 Điều 15, khoản 1 Điều 4 và Điều 16 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)

- Đã/chưa xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, CNCH của cơ sở?; Phương án đã/chưa bảo đảm nội dung và Mẫu số PC06 quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 15, Phụ lục VIII Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

- Đã/chưa cập nhật, bổ sung, chỉnh lý phương án đã xây dựng khi có thay đổi một trong những nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

- Đã/chưa tổ chức thực tập phương án chữa cháy, CNCH theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

Ví dụ: Cơ sở đã xây dựng, phê duyệt phương án chữa cháy, CNCH theo quy định; tổ chức thực tập tình huống 1 trong phương án vào ngày 10/5/2025 theo quy định và đã được ghi nhận tại báo cáo Công tác PCCC và CNCH của cơ sở 06 tháng đầu năm.

1.7. Trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện PCCC, CNCH (điểm e khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 36/2025/TT-BCA)

- Đã/chưa trang bị phương tiện PCCC, CNCH cho công trình theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (thông qua kiểm tra hồ sơ thiết kế, thực tế của cơ sở).

- Đã/chưa thực hiện bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH định kỳ theo quy định tại Điều 5, 6, 7 và Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BCA (thông qua tài liệu thể hiện thực hiện công tác bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH)

Ví dụ: Cơ sở đã trang bị, duy trì hoạt động của hệ thống, thiết bị PCCC, CNCH cơ bản bảo đảm quy định; thực hiện quản lý, bảo dưỡng vào tháng 3/2025 (có hợp đồng và tài liệu nghiệm thu kèm theo).

1.8. Lập, quản lý hồ sơ về PCCC, CNCH thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy (điểm g khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

- Đã/chưa lập hồ sơ về PCCC, CNCH của cơ sở?; thành phần, nội dung đã/chưa bảo đảm đủ thành phần theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP?;

- Đã/chưa cập nhật, bổ sung các tài liệu về PCCC và CNCH theo nội dung quy định. Ví dụ: Cơ sở đã lập, quản lý hồ sơ về PCCC và CNCH của cơ sở; thành phần bảo đảm theo quy định; đã cập nhật, bổ sung tài liệu trong hồ sơ. 1.9. Khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy (điểm g khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; điểm b khoản 1 Điều 25, khoản 1 và khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

- Đã/chưa trang bị, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy và kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy (hoàn thành việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy trước ngày 01/7/2027 (điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP).

- Trường hợp đã trang bị và duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy:

+ Đã/chưa thực hiện khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ?; thời gian, nội dung khai báo đã/chưa bảo đảm theo quy định?

+ Đã/chưa thực hiện cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có thay đổi thông tin so với thông tin đã khai báo trước đó?; thời gian, nội dung cập nhật đã/chưa bảo đảm theo quy định?.

(khoản 1 và khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)

Ví dụ: Cơ sở đã thực hiện khai báo dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy lên hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy vào 15/7/2025; nội dung bảo đảm theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra về PCCC của Ủy ban nhân dân cấp xã

Đã tiến hành kiểm tra thực tế tại khu vực bên ngoài nhà, tầng..... khối nhà.... của cơ sở. Kết quả tại thời điểm kiểm tra như sau:

2.1. Đường giao thông phục vụ xe chữa cháy, chiều cao an toàn PCCC

2.1.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.1.2 Nội dung kiểm tra

- Sử dụng thước đo khoảng cách về chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường giao thông, khoảng cách từ mép đường đến tường công trình;
- Sử dụng thước đo độ dốc của đường giao thông;

2.2. Khoảng cách an toàn PCCC

2.2.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.2.2 Nội dung kiểm tra

Đo khoảng cách từ mép tường nhô ra ngoài cùng của công trình (có thể đo từ hình chiếu bằng) đến ranh giới khu đất hoặc công trình lân cận.

Lưu ý:

- Công trình có nhiều hạng mục phải kiểm tra khoảng cách an toàn PCCC đối với từng hạng mục;
- Khoảng cách giữa các nhà và công trình là khoảng cách thông thủy giữa các bức tường ngoài hoặc các kết cấu bao che của chúng. Trong trường hợp các kết cấu, cấu kiện của nhà và công trình làm bằng những vật liệu cháy vưn ra hơn 1 m thì phải lấy khoảng cách giữa các kết cấu, cấu kiện này.

2.3. Bậc chịu lửa

2.3.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra duy trì bậc chịu lửa so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí yêu cầu GHCL.

2.3.2 Nội dung kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công các cấu kiện cột, tường, sàn, kết cấu mái theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

2.4. Bố trí công năng

2.4.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.4.2 Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra việc duy trì bố trí công năng của từng gian phòng, từng tầng, từng hạng mục;
- Kiểm tra việc duy trì bố trí mặt bằng theo đặc thù của công nghệ, dây chuyền sản xuất.

2.5. Giải pháp ngăn cháy

2.5.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.5.2 Nội dung kiểm tra

2.5.2.1 Đối với bộ phận ngăn cháy (cửa, màn chắn, thạch cao ngăn cháy...)

- Vị trí, GHCL của bộ phận ngăn cháy lắp đặt theo thiết kế;
- Cơ cấu tự đóng của bộ phận ngăn cháy;
- Kiểm tra việc duy trì diện tích của bộ phận ngăn cháy trên tường, sàn ngăn cháy;

2.5.2.2 Giải pháp ngăn cháy theo chiều ngang

- Kiểm tra việc duy trì giải pháp ngăn cháy giữa các công năng khác với nhau (căn hộ với căn hộ, sinh hoạt cộng đồng, văn phòng, phòng kỹ thuật, khu vực sản xuất với công năng khác...);
- Kiểm tra việc duy trì giải pháp ngăn cháy hành lang lớn hơn 60 m;
- Kiểm tra việc duy trì chiều cao tường ngăn cháy tới trần (hoặc từ màn nước ngăn cháy tới trần);
- Kiểm tra việc duy trì khoang đệm thang máy tại tầng hầm; sảnh ngăn cháy thang máy tại các nổi; cửa của giếng thang máy.
- Kiểm tra việc duy trì chèn bịt các trục kỹ thuật xuyên tường ngăn cháy.

2.5.2.3 Giải pháp ngăn cháy theo chiều đứng

- Kiểm tra việc duy trì giải pháp ngăn cháy tại các khoảng thông tầng;
- Kiểm tra việc duy trì chèn bịt các trục kỹ thuật xuyên sàn ngăn cháy.

2.6. Giải pháp thoát nạn

2.6.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.6.2 Nội dung kiểm tra

2.6.2.1 Cầu thang bộ, buồng thang bộ thoát nạn

- Kiểm tra việc duy trì số lượng, chủng loại, vị trí thang bộ thoát nạn tại từng tầng của công trình;
- Sử dụng thước đo chiều rộng, chiều cao bậc thang; chiều rộng bản thang; chiều rộng chiếu nghỉ; khe hở vế thang; diện tích khoang đệm thang bộ;
- Kiểm tra việc duy trì lối ra mái và lối ra thoát nạn tại tầng 1 của buồng thang bộ;
- Kiểm tra việc duy trì sự tách biệt của buồng thang bộ thoát nạn từ tầng hầm lên tầng 1 và từ tầng trên xuống tầng 1;
- Cửa thang bộ đảm bảo mở tự do từ hai phía khi có cháy hoặc bố trí cửa ra thoát nạn theo quy định của QCVN 06;
- Kiểm tra có hay không việc bố trí phòng chức năng khác, vật dụng khác trong không gian cầu thang, buồng thang.

2.6.2.2 Khoảng cách thoát nạn

Sử dụng thước đo độ dài khoảng cách từ cửa gian phòng, từ điểm bắt kỳ khu vực gara, thương mại... đến lối ra thoát nạn.

2.6.2.3 Đường và lối ra thoát nạn

- Sử dụng thước đo chiều rộng, chiều cao đường thoát nạn và lối ra thoát nạn;
- Kiểm tra việc bố trí chốt khoá và cơ cấu tự đóng của cửa ngăn cháy;
- Kiểm tra giật cấp, gương và cản trở lối ra thoát nạn;
- Kiểm tra chiều mở cửa và số lượng cửa từ các gian phòng (gian phòng nhóm F1.1 từ 10 người; các gian phòng có trên 15 người tại tầng hầm và tầng nổi; gian phòng có số người thường xuyên có mặt trên 50 người);
- Kiểm tra việc duy trì số lượng, vị trí bố trí sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn tại tầng, gian phòng;
- Sử dụng thước đo để kiểm tra độ phân tán của lối ra thoát nạn và buồng thang bộ thoát nạn.

2.7. Phòng trực điều khiển chống cháy (nếu có)

2.7.1 Phương pháp kiểm tra

Sử dụng thước dây, đo và kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công.

2.7.2 Nội dung kiểm tra

- Sử dụng thước đo diện tích của phòng trực tối thiểu 6 m² và phù hợp theo thiết kế được duyệt;
- Kiểm tra việc duy trì mặt bằng bố trí thiết bị điều khiển hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Nhấn nút ấn điều khiển hệ thống chống tụ khối (bao gồm nút ấn khởi động quạt, nút ấn đóng, mở van của hệ thống thông gió có động cơ tại từng tầng).

2.8. Hệ thống báo cháy tự động (nếu có)

2.8.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí, khoảng cách lắp đặt, thông số kỹ thuật và tác động trực tiếp hoặc sử dụng thiết bị thử nghiệm.

2.8.2 Nội dung kiểm tra

2.8.2.1 Tủ trung tâm báo cháy

Thử nghiệm: Kiểm tra tình trạng hoạt động của tủ (lỗi hay không lỗi); Kiểm tra khả năng giám sát của tủ đối với đầu báo cháy và các thiết bị ngoại vi (tháo đầu báo; khóa van chặn; nút ấn báo cháy; đầu báo cháy; van ngăn cháy có động cơ; công tắc dòng chảy; alarm valve...).

2.8.2.2 Kiểm tra đầu báo cháy (vị trí; số lượng; khả năng hoạt động) - *Trực quan*

- + Kiểm tra vị trí, số lượng và chủng loại đầu báo cháy, đèn chỉ thị báo cháy;
- + Kiểm tra khoảng cách của đầu báo cháy tới miệng của hệ thống cấp gió; Sử dụng thước đo khoảng cách giữa các đầu báo cháy; khoảng cách đầu báo cháy tới tường; khoảng cách đầu báo cháy tia chiếu tới trần nhà.
- Thử nghiệm: Sử dụng thiết bị thử tương ứng để kích hoạt khả năng hoạt động của đầu báo cháy.

2.8.2.3 Kiểm tra nút ấn, chuông đèn

- Trực quan: Kiểm tra vị trí lắp đặt và số lượng.
- Thử nghiệm:
 - + Nhấn nút ấn bằng tay để kiểm tra tín hiệu báo cháy của nút ấn và tủ trung tâm và kết nối liên động đến các hệ thống khác;
 - + Kiểm tra tín hiệu bằng âm thanh, ánh sáng khi hệ thống có tín hiệu báo cháy: đèn chớp hoặc sáng liên tục;

2.8.2.4 Kiểm tra khả năng giám sát của hệ thống báo cháy đối với các thiết bị ngoại vi

2.9. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn

2.9.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí, khoảng cách lắp đặt và tác động trực tiếp hoặc sử dụng thiết bị thử nghiệm.

2.9.2 Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra việc bố trí đèn, vị trí lắp đặt;
- Sử dụng thước đo để kiểm tra chiều cao lắp đặt biển báo;
- Kiểm tra khả năng hoạt động của phương tiện khi có tín hiệu báo cháy.

2.10. Kiểm tra trạm bơm nước chữa cháy

2.10.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí, khoảng cách lắp đặt, thông số kỹ thuật (trong trường hợp nghi vấn có thay thế thiết bị) và tác động trực tiếp.

2.10.2 Thử nghiệm

- Thử hoạt động của từng máy bơm bằng nút ấn tại tủ điều khiển bơm;
- Thử hoạt động theo thứ tự cài đặt của các bơm bằng cách giảm áp suất duy trì trên đường ống cấp nước chữa cháy;
- Thử hoạt động của từng máy bơm bằng nút ấn tại tủ điều khiển bơm;
- Thử hoạt động theo thứ tự cài đặt của các bơm bằng cách giảm áp suất duy trì trên đường ống cấp nước chữa cháy.

2.11. Kiểm tra bể nước

Kiểm tra bằng trực quan

- Kiểm tra vị trí, số lượng bể nổi/ngầm;
- Kiểm tra khối tích: Khối tích chứa nước thực tế qua việc quan sát đường ống chỉ thị bên ngoài đối với bể nước nổi; Khối tích chứa nước thực tế phục vụ chữa cháy theo hoàn công đối với bể nước ngầm; Kiểm tra tín hiệu báo mực nước tại phòng trực điều khiển chống cháy (nếu có).

2.12. Kiểm tra hệ thống chữa cháy bằng nước (nếu có)

2.12.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí, khoảng cách lắp đặt và tác động trực tiếp hoặc sử dụng thiết bị thử nghiệm.

2.12.2 Nội dung kiểm tra

2.12.2.1 Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà

- Trực quan:
 - + Số lượng, vị trí lắp đặt (số lượng trụ, khoảng cách giữa các trụ, khoảng cách đến mép đường, khả năng tiếp cận từ xe/máy bơm chữa cháy)
 - + Chung loại trụ theo hồ sơ thiết kế (cao độ lắp đặt, loại đầu nổi)

- + Trường hợp lấy nước từ ao hồ, kiểm tra vị trí, tải trọng bến lấy nước;
- Thử nghiệm: Kiểm tra hoạt động trụ.

2.12.2.2 Hệ thống họng tiếp nước

Số lượng, vị trí lắp đặt (họng tiếp nước vào hệ thống, tiếp nước vào đường ống khô bố trí bên ngoài tại vị trí thuận lợi cho xe/máy bơm chữa cháy), chú thích đánh dấu giữa họng tiếp nước vào công trình và họng lấy nước ra.

2.12.2.3 Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà

- Trực quan:
 - + Kiểm tra bố trí tủ, hộp họng nước chữa cháy (thiết bị bên trong hộp họng);
 - + Kiểm tra chủng loại lăng, vòi chữa cháy;
- Thử nghiệm hoạt động của hệ thống.

2.13. *Trang bị phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ; mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly; bình chữa cháy xách tay; phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu*

2.13.1 Phương pháp kiểm tra

Kiểm tra việc duy trì hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công về vị trí, khoảng cách lắp đặt, thông số kỹ thuật của bình.

2.13.2 Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra việc bố trí, tình trạng hoạt động các bình chữa cháy, vị trí lắp đặt, thông số, tem kiểm định của phương tiện;
- Kiểm tra việc trang bị theo quy định tại điều phụ lục E, F và H của TCVN 3890:2023.

2.14. Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy

- Phương pháp kiểm tra
 - + Trực quan: Kiểm tra việc duy trì so với hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công (số lượng nguồn điện ưu tiên, công suất máy phát điện, máy biến áp, vị trí lắp đặt máy phát điện, máy biến áp,...);
 - + Thử nghiệm: Thử nghiệm chế độ bằng tay và chế độ liên động với hệ thống báo cháy tự động của hệ thống điện ưu tiên cấp cho hệ thống PCCC.

PHẦN III: NỘI DUNG LƯU Ý TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ PCCC VÀ CNCH.

I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHẠM LUẬT CÓ LIÊN QUAN

- Luật số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012 Luật Xử lý VPHC năm 2012;
- Luật số 67/2020/QH14 ngày 13/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;
- Luật số 88/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý VPHC năm 2020;
- Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;
- Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;
- Nghị định 106/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH;
- Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/03/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/12/2020 của Chính phủ quy định Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (từ điều 22 đến Điều 29 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP);
- Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26/04/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (từ khoản 12 đến khoản 20 Điều 1 Nghị định số 93/2025/NĐ-CP);
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 24/04/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp (Điều 16);
- Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng (Điều 30, Điều 36 và Điều 70);
- Nghị định số 168/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông trong lĩnh vực giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe (Điều 23);

- Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Điều 20, Điều 31 và Điều 36);

- Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử;

- Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính (Chương II, Chương III);

- Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC;

- Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán 61 hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN XỬ PHẠT VPHC TRONG LĨNH VỰC PCCC VÀ CNCH

1. Phạm vi điều chỉnh Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP bổ sung, cụ thể hóa về phạm vi điều chỉnh, cụ thể

- Các hành vi VPHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực PCCC và CNCH mà không quy định tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt VPHC trong các lĩnh vực đó để xử phạt.

- Đối với các hành vi vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực lâm nghiệp. Trường hợp các hành vi VPHC về phòng cháy, chữa cháy rừng không được quy định tại Nghị định quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực lâm nghiệp thì thực hiện xử phạt theo quy định tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc xử phạt VPHC Theo quy định tại Điều 3 Luật Xử lý VPHC, nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm

- Mọi VPHC phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;

- Việc xử phạt VPHC phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng;
- Đối với cùng một hành vi VPHC thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt VPHC

3.1. Thẩm quyền lập biên bản (Điều 6 Luật Xử lý VPHC; Điều 29 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

- Người có thẩm quyền lập biên bản VPHC gồm: Người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Công an nhân dân. Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản VPHC được quy định cụ thể tại các nghị định quy định về xử phạt VPHC trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.
- Tại Điều 29 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP đã cụ thể hóa các chủ thể có thẩm quyền lập biên bản VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH bao gồm:
 - + Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại các Điều 30, 31, 32, 33, 34, 35 và Điều 36 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP.
 - + Công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm đang thi hành công vụ.

Lưu ý:

- Bổ sung quy định thẩm quyền lập biên bản đối với “Công chức, viên chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan đăng kiểm đang thi hành công vụ”.
- Trường hợp, Cơ quan không có thẩm quyền xử phạt VPHC đang thi hành công vụ phát hiện hành vi VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH thì tiến hành lập biên bản VPHC và chuyển kịp thời cho Cơ quan có thẩm quyền xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH để xử phạt theo thẩm quyền.

3.2. Thẩm quyền xử phạt VPHC (Khoản 3 Điều 3 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 38 đến Điều 51 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 189/2025/NĐ-CP)

3.2.1 Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt VPHC

Tại Điều 21 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định chuyển tiếp trong thời gian Chính phủ chưa ban hành nghị định để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt VPHC tại các nghị định xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, thì việc xác định thẩm quyền xử phạt VPHC của các chức danh được thực hiện như sau:

- Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC đã được quy định tại nghị định xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà không thay đổi tên gọi và nhiệm vụ, quyền hạn hoặc có sự thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì tên gọi, thẩm quyền xử phạt VPHC của chức danh đó được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

- Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC đã được quy định tại nghị định xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà có sự thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì chức danh tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn đó có thẩm quyền xử phạt. Tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

- Đối với chức danh chưa được quy định thẩm quyền xử VPHC tại nghị định xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước nhưng được quy định thẩm quyền xử phạt VPHC tại Nghị định này, thì thực hiện thẩm quyền xử phạt VPHC trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

3.2.2. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC

Căn cứ Điều 3 Luật Xử lý VPHC năm 2025, Điều 5 đến Điều 18 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP các chủ thể có thẩm quyền xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH, bao gồm:

(1) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; (có thẩm quyền xử phạt VPHC đến 25.000.000 đồng, tăng gấp 05 lần);

c) Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(2) Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; (có thẩm quyền xử phạt VPHC đến 5.000.000 đồng, tăng gấp 10 lần);

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trưởng Công an cấp xã:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50% mức tiền phạt tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; (có thẩm quyền xử phạt VPHC đến 25.000.000 đồng, tăng gấp 10 lần);

c) Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa đối với lĩnh vực tương ứng quy định tại Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; (có thẩm quyền xử phạt VPHC đến 50.000.000 đồng, tăng gấp 02 lần);

c) Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3.3. Giao quyền xử phạt VPHC

Theo quy định tại Điều 54 Luật Xử lý VPHC (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), việc giao quyền xử phạt có nội dung cụ thể như sau:

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP có thể trực tiếp hoặc giao quyền cho cấp phó ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (thông qua quyết định giao quyền). Việc giao quyền theo từng vụ việc hoặc theo thời gian (03 tháng, 06 tháng, 01 năm).

- Cấp phó được giao quyền xử phạt VPHC phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

4. Đối tượng bị xử phạt VPHC

4.1. Đối với cá nhân (Điều 5 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt VPHC về VPHC do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt VPHC về mọi VPHC.

Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân VPHC thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý.

- Cá nhân, tổ chức nước ngoài VPHC trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt VPHC theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Lưu ý: Trường hợp đối tượng không áp dụng xử phạt VPHC theo Luật Xử lý VPHC (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý VPHC, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2. Đối với tổ chức (Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

a) Tổ chức bị xử phạt VPHC khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Hành vi VPHC do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức và hành vi đó được quy định tại nghị định về xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

b) Tổ chức bị xử phạt VPHC được quy định cụ thể tại các nghị định quy định xử phạt VPHC trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh VPHC trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì đối tượng bị xử phạt VPHC là pháp nhân, tổ chức đó và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức đó thực hiện.

Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của pháp nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC không thuộc phạm vi hoặc thời hạn được pháp nhân, tổ chức ủy quyền hoặc không theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức, thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải chịu trách nhiệm và bị xử phạt VPHC theo mức phạt áp dụng đối với tổ chức về những hoạt động do chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện.

d) Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư VPHC bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân VPHC. Người đại diện của hộ kinh doanh, chủ hộ của hộ gia đình, người đứng đầu của cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm thực hiện các quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

Lưu ý: Trường hợp đối tượng không áp dụng xử phạt VPHC theo Luật Xử lý VPHC (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP) Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước, thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý VPHC, mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.3. Các tổ chức thuộc đối tượng áp dụng xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 2 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

Tại Điều 2 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP đã bổ sung đối tượng áp dụng xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH bảo đảm bao quát đầy đủ, tránh bỏ lọt đối tượng vi phạm, cụ thể như:

- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp;
- Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác và các đơn vị phụ thuộc Hợp tác xã;
- Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;
- Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Thương mại;
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Cơ quan nhà nước;

- Đơn vị sự nghiệp;
 - Ban Quản trị nhà chung cư hoạt động theo mô hình ban quản trị, có tư cách pháp nhân;
 - Tổ chức được giao trực tiếp quản lý cơ sở theo quy định tại Luật PCCC và CNCH;
 - Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.
5. Thời hạn, thời hiệu xử phạt VPHC.

5. Thời hiệu, thời hạn xử phạt VPHC

5.1. Thời hiệu xử phạt VPHC (Khoản 1 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 6 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

a) Thời hiệu xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 6 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Thời hiệu xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH là 01 năm.
- Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC được quy định như sau:
 - + Đối với VPHC đã kết thúc, thời điểm để tính thời hiệu xử phạt VPHC được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.
 - + Đối với VPHC đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.
 - + Đối với các hành vi vi phạm được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận hành vi vi phạm.
- Việc xác định hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Hành vi vi phạm đã kết thúc là hành vi được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và có căn cứ, thông tin chứng minh hành vi đã thực hiện xong trước thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó không còn trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước;
 - + Hành vi vi phạm đang thực hiện là hành vi có tính chất kéo dài, đã và đang thực hiện tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm và hành vi đó vẫn đang trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý hành chính nhà nước.

b) Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 74 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

- Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

Lưu ý: Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn là khi tổ chức, cá nhân không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ nộp phạt vi phạm hành chính đúng thời hạn, dù đã có đủ điều kiện để thực hiện và có dấu hiệu lẩn tránh trách nhiệm một cách không chính đáng. Khi đó, sẽ không tính thời gian vào thời hiệu xử phạt VPHC cho đến khi tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

c) Một số nội dung xác định thời hiệu xử phạt VPHC (Điều 5 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

- Thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt VPHC, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ cung cấp được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt VPHC quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Xử lý VPHC.

Quá thời hạn nêu trên mà người có thẩm quyền xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm không ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền thì kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ không còn giá trị sử dụng.

- Thời hiệu xử phạt VPHC đối với các trường hợp thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại Điều 18 Nghị định 106/2025/NĐ-CP, cụ thể:

+ Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt VPHC đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 106/2025/NĐ CP được tính từ ngày bàn giao công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông theo quy định;

+ Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt VPHC đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 106/2025/NĐ CP được tính từ ngày công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông chấm dứt hoạt động.

Lưu ý:

a) Tại khoản 1 Điều 1 Luật Xử lý VPHC (sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025) đã bổ sung: “Trường hợp xử phạt VPHC đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt áp dụng theo quy định tại điểm a khoản này được kéo dài thêm 01 năm. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt VPHC”.

Như vậy, trong lĩnh vực PCCC và CNCH các vụ xử phạt VPHC đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được kéo dài thêm 01 năm.

b) Tại Điều 18 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định việc xác định thời hiệu xử phạt VPHC cụ thể như sau:

- Khoản 1 và khoản 2 tính thời hiệu xử phạt VPHC kể từ ngày chủ đầu tư, chủ sở hữu bàn giao công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông (chuyển đổi, bổ sung công năng hoặc cải tạo công trình thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; hoặc cải PTGT thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy).

- Khoản 3 và khoản 4 tính thời hiệu xử phạt VPHC kể từ ngày công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông chấm dứt hoạt động (đưa công trình đã được thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào khai thác, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; đưa công trình vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy).

5.2. Thời hạn xử phạt VPHC

a) Thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC (Điều 7 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC.

b) Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 66 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải ra quyết định xử phạt VPHC trong thời hạn là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC;

- Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật này thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC;

- Đối với vụ việc thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

c) Thời hạn lập biên bản VPHC (Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP)

- Biên bản VPHC được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC (theo quy định cũ tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP là 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC);

- VPHC phát hiện bằng PT thiết bị KTNV hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm (theo quy định cũ tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP là 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC);

- Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi VPHC khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm, thì biên bản VPHC được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm (theo quy định cũ tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP là 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm).

d) Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC (Điều 73 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt VPHC; trường hợp quyết định xử phạt VPHC có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

đ) Thời hạn gửi quyết định xử phạt VPHC (Khoản 14 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC, người đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt, cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành (theo Luật Xử lý VPHC năm 2020 là 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC).

6. Áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; trường hợp không bị xử phạt VPHC

6.1. Tình tiết giảm nhẹ (Điều 9 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Người VPHC đã có hành vi ngăn chặn, làm giảm bớt hậu quả của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

- Người VPHC đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi; tích cực giúp đỡ cơ quan chức năng phát hiện VPHC, xử lý VPHC;

- VPHC trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra; vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

- VPHC do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

- Người VPHC là phụ nữ mang thai, người già yếu, người có bệnh hoặc khuyết tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

- VPHC vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

- VPHC do trình độ lạc hậu;

- Những tình tiết giảm nhẹ khác do Chính phủ quy định.

6.2. Tình tiết tăng nặng (Điều 10 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Vi phạm hành chính có tổ chức;

- Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;

- Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi VPHC;

- Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để VPHC;

- Lãng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; VPHC có tính chất côn đồ;

- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để VPHC;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để VPHC;

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý VPHC;

- Tiếp tục thực hiện hành vi VPHC mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu VPHC; - VPHC có quy mô lớn, số lượng hoặc trị giá hàng hóa lớn;

- VPHC đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai.

6.3. Trường hợp không xử phạt VPHC (Điều 11 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết;

- Thực hiện hành vi VPHC do phòng vệ chính đáng;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất ngờ;

- Thực hiện hành vi VPHC do sự kiện bất khả kháng;

- Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính; người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị xử phạt VPHC theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý VPHC.

7. Hình thức xử phạt VPHC và biện pháp khắc phục hậu quả

7.1. Các hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo (Điều 22 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

- Áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và theo quy định thì bị áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc đối với mọi hành vi vi phạm hành chính do người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện. Cảnh cáo được quyết định bằng văn bản.

- Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP có 03 điều (04 hành vi) quy định tại: Khoản 1 Điều 6; Khoản 1 Điều 27; điểm a và điểm b, Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP. b) Phạt tiền (Điều 23 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).

- Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH từ 500.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức. - Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP có 23 điều (148 hành vi).

7.2. Các hình thức xử phạt bổ sung (Điều 28 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP) Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt bổ sung, bao gồm:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép (Điều 25 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Tước quyền sử dụng giấy phép là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm nghiêm trọng các hoạt động được ghi trong giấy phép. Trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép cá nhân, tổ chức không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

- Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động quy định từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành (xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để quy định thời gian thực hiện).

Lưu ý: Tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định: Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy từ 06 tháng đến 12 tháng (Có 01 điều, 01 hành vi trong lĩnh vực PCCC và CNCH)

b) Tịch thu tang vật VPHC (Điều 26 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

Lưu ý: Có 02 điều (03 hành vi) quy định tại Nghị định số 106/205/NĐ-CP (khoản 4 Điều 14; điểm b khoản 3 Điều 15; khoản 4 Điều 15)

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 25 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong các trường hợp: (1) Đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép; (2) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép và hoạt động đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người, môi trường và trật tự, an toàn xã hội.

- Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, đình chỉ hoạt động quy định từ 01 tháng đến 24 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành (xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để quy định thời gian thực hiện)

Lưu ý: Có 07 điều (08 hành vi) quy định tại Nghị định số 106/205/NĐ-CP (khoản 3 Điều 18; khoản 4 Điều 18; Điểm a và điểm b khoản 9 Điều 20; khoản 8 Điều 21; khoản 3 Điều 23; khoản 5 Điều 24; khoản 6 Điều 25)

7.3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 28 Luật Xử lý VPHC, Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

Luật Xử lý VPHC có 9 biện pháp khắc phục hậu quả chính và các biện pháp khắc phục hậu quả khác do Chính phủ quy định, về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực PCCC và CHCN, tại Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định biện pháp khắc phục hậu quả, bao gồm:

- Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý VPHC: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, Có 02 hành vi quy định tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP (Điều 6, Điều 21).

- Các biện pháp khác được quy định cụ thể tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP: Có 34 biện pháp khắc phục hậu quả khác được quy định tại Nghị định 106/2025/NĐ-CP (quy định tại 11 Điều, cụ thể tại Điều 6, điều 12, điều 14, điều 16, điều 19, điều 20, điều 21, điều 23, điều 24, điều 25 và điều 27).

8. Quy trình xử phạt VPHC

8.1. Buộc chấm dứt hành vi VPHC (Điều 55 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

Buộc chấm dứt hành vi VPHC được người có thẩm quyền đang thi hành công vụ áp dụng đối với hành vi VPHC đang diễn ra nhằm chấm dứt ngay hành vi vi phạm. Buộc chấm dứt hành vi VPHC được thực hiện bằng lời nói, còi, hiệu lệnh, văn bản hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật.

8.2. Xử phạt VPHC không lập biên bản (Khoản 8 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)

8.2.1 Các trường hợp áp dụng

- Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân, 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

- Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC năm 2020.

Lưu ý: Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP, việc xử phạt VPHC không lập biên bản có 04 hành vi, cụ thể:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền về PCCC, CNCH (khoản 1 Điều 6);

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi tự ý vào khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi không được phép của người có thẩm quyền (khoản 1 Điều 27);

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai báo không đầy đủ thông tin của cơ sở vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, CNCH và truyền tin báo cháy theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 28);

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai báo không đầy đủ thông tin của phương tiện PCCC, CNCH, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy vào cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành khi lưu thông phương tiện PCCC, CNCH, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 28).

8.2.2 Các bước thực hiện xử phạt không lập biên bản

- Bước 1: Ra quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản (02 bản, theo Mẫu quyết định số 01 ban hành kèm theo Nghị định 68/2025/NĐ-CP). Trường hợp phạt tiền thì phải ghi rõ mức tiền phạt.

- Bước 2: Giao quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm (01 bản).

- Bước 3: Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản cụ thể: Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt (Điều 69 Luật Xử lý VPHC).

- Bước 4: Lưu 01 quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản và chứng từ thu tiền phạt vào hồ sơ.

8.2.3 Những điểm cần lưu ý đối với quyết định xử phạt VPHC không lập biên bản (Điều 56 Luật Xử lý VPHC, Mẫu Quyết định số 01 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP)

a) Quyết định xử phạt VPHC tại chỗ

- Ghi đầy đủ thông tin quyết định xử phạt VPHC không lập biên bản như: ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt (Điều 56 Luật Xử lý VPHC).

- Nội dung ghi Mẫu Quyết định số 01 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP (Nội dung ghi được quy định tại phần chú thích).

b) Lập 02 bản Quyết định Xử phạt VPHC không lập biên bản.

c) Giao quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản cho cá nhân, tổ chức vi phạm (01 bản).

d) Thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản (Điều 69 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

đ) Lưu 01 quyết định xử phạt VPHC theo thủ tục xử phạt không lập biên bản và chứng từ thu tiền phạt vào hồ sơ.

8.3. Xử phạt VPHC có lập biên bản (Điều 57 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

8.3.1. Trường hợp áp dụng có lập biên bản

- Tại Luật Xử lý VPHC (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025) việc xác định trường hợp có lập biên bản được áp dụng phạt tiền trên 500.000 đồng đối với cá nhân, trên 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

- VPHC thuộc trường hợp không lập biên bản VPHC quy định tại khoản 8 Điều 1 Luật Xử lý VPHC (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025) được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

8.3.2. Các bước thực hiện có lập biên bản

Bước 1:

- Lập biên bản VPHC (ít nhất 02 bản) và giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm một bản, lưu hồ sơ 01 bản (khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP; Điều 58 Luật Xử lý VPHC);

- Đối với vụ việc có tang vật VPHC (Điều 26), lập biên bản tịch thu tang vật vi phạm hành chính theo Mẫu biên bản số 20 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP

Lưu ý:

- Biên bản VPHC được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện VPHC (khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP; Điều 58 Luật Xử lý VPHC).

- Lập ít nhất 02 biên bản VPHC Mẫu biên bản số 01 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP (Thay thế Mẫu biên bản số 01 tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP), giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, lưu hồ sơ 01 bản (nội dung chi tiết biên bản VPHC quy định tại Điều 58 Luật Xử lý VPHC).

Bước 2: Trường hợp VPHC không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì chuyển biên bản VPHC và các tài liệu khác cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản; trường hợp biên bản được lập tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi, hải đảo mà việc đi lại khó khăn thì thời hạn chuyển không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản (khoản 4 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).

(Theo quy định cũ tại Điều 58 Luật Xử lý VPHC năm 2020 thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, trừ trường hợp biên bản được lập trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa. Hiện nay, tại Nghị định số 190/2025/NĐ-CP quy định biên bản và các tài liệu khác được chuyển trong thời hạn 02 ngày làm việc. Trường hợp biên bản được lập tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi, hải đảo mà việc đi lại khó khăn thì thời hạn chuyển không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản).

- Bước 3: Ra quyết định xử phạt VPHC (ít nhất 03 bản) (Điều 67 Luật Xử lý VPHC, Mẫu quyết định số 02 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP);

Lưu ý: Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC quy định tại Điều 66 Luật Xử lý VPHC, bao gồm:

- Người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải ra quyết định xử phạt VPHC trong thời hạn là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật Xử lý VPHC;

- Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật Xử lý VPHC thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC hoặc vụ việc thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC;

- Người có thẩm quyền xử phạt VPHC, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bước 4: Gửi quyết định đó cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành (trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật Xử lý VPHC năm 2025). Lưu hồ sơ 01 bản quyết định xử phạt VPHC.

Lưu ý: Tại khoản 14 Điều 1 Luật Xử lý VPHC năm 2025 quy định:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt VPHC, người đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt, cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

- Việc gửi quyết định xử phạt có thể thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- + Giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt;
- + Gửi qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm;
- + Gửi bằng phương thức điện tử;

+ Trường hợp không thể thực hiện được các hình thức quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật Xử lý VPHC năm 2025, thì niêm yết công khai quyết định xử phạt tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc gửi quyết định xử phạt đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt để thực hiện niêm yết.

- Bước 5: Tổ chức thi hành quyết định xử phạt VPHC (Điều 73 Luật Xử lý VPHC). Trường hợp không thi hành quyết định xử phạt VPHC thì tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC (Điều 86, 87 và Điều 88 Luật Xử lý VPHC; Chương 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC)

Lưu ý:

a) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt VPHC phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt VPHC; trường hợp quyết định xử phạt VPHC có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt VPHC thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Xử lý VPHC. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

b) Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý VPHC của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

c) Trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành hình thức xử 83 phạt tịch thu tang vật VPHC và biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

- Bước 6: Thủ tục nộp tiền phạt VPHC (Điều 78 Luật Xử lý VPHC).

- Bước 7: Lưu 01 quyết định xử phạt và chứng từ thu tiền phạt vào hồ sơ.

8.4. Lưu ý một số nội dung trong quá trình thực hiện xử phạt VPHC có lập biên bản VPHC

8.4.1. Lập biên bản VPHC (Khoản 9 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 58 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Nội dung biên bản VPHC được quy định tại Mẫu số 01 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP (Nội dung ghi tại phần chú thích Biên bản VPHC)

8.4.2. Trường hợp vụ việc phải tịch thu tang vật VPHC (Điều 26 và Điều 81 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Tịch thu tang vật VPHC là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa có liên quan trực tiếp đến VPHC, được áp dụng đối với VPHC nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.

- Mẫu biên bản số 20 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, trong đó: Biên bản phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hóa VPHC bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến; trường hợp người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt vắng mặt thì phải có hai người chứng kiến. Đối với tang vật VPHC cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến. Việc niêm phong phải được ghi nhận vào biên bản.

Đối với tang vật VPHC đang bị tạm giữ, người có thẩm quyền xử phạt thấy tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản về những thay đổi này; biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

8.4.3. Đối với trường hợp xác minh trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Khoản 10 Điều 1 Luật Xử lý VPHC năm 2025, Khoản 1 Điều 59 Luật Xử lý VPHC năm 2020)

a) Nội dung xác minh các tình tiết của vụ việc

- Khi xem xét ra quyết định xử phạt VPHC, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh các tình tiết sau đây:

+ Có hay không có VPHC;

+ Cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi VPHC, lỗi, nhân thân của cá nhân VPHC;

+ Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

+ Tính chất, mức độ thiệt hại do VPHC gây ra;

+ Trường hợp không ra quyết định xử phạt VPHC theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật Xử lý VPHC;

+ Tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt.

Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

- Việc xác minh tình tiết của vụ việc VPHC phải được thể hiện bằng văn bản.

- Tại khoản 10 Điều 1 Luật số 88/2025/QH15 bổ sung khoản 3 như sau: “Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tự mình hoặc phân công, phối hợp thực hiện xác minh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh”.

b) Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc VPHC Nội dung Mẫu biên bản xác minh tiết tiết vụ việc VPHC quy định tại Mẫu biên bản số 05 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP (Thay thế Mẫu biên bản số 05 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP), bao gồm:

(*) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(**) Căn cứ tình hình thực tế của vụ việc, cá nhân/người đại diện của tổ chức có thể ký hoặc không.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi các căn cứ của việc lập biên bản xác minh.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Mô tả cụ thể hành vi vi phạm.

(7) Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

(8) Ghi họ và tên của người bị thiệt hại/tên của tổ chức bị thiệt hại.

8.4.4. Đối với trường hợp Giải trình xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 61 Luật Xử lý VPHC; Điều 17 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

a) Nội dung về giải trình xử phạt VPHC

- Đối với hành vi VPHC mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt VPHC. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức VPHC để ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình.

- Đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, cá nhân, tổ chức VPHC phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt VPHC trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá

nhân, tổ chức vi phạm. Việc gia hạn của người có thẩm quyền xử phạt phải bằng văn bản. Cá nhân, tổ chức VPHC tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp của mình thực hiện việc giải trình bằng văn bản.

- Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, cá nhân, tổ chức VPHC phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến người có thẩm quyền xử phạt VPHC trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản VPHC.

Người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm. Người có thẩm quyền xử phạt tổ chức phiên giải trình trực tiếp và có trách nhiệm nêu căn cứ pháp lý, tình tiết, chứng cứ liên quan đến hành vi VPHC, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả dự kiến áp dụng đối với hành vi vi phạm. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính, người đại diện hợp pháp của họ có quyền tham gia phiên giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc giải trình trực tiếp được lập thành biên bản và phải có chữ ký của các bên liên quan; trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì các bên phải ký vào từng trang biên bản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xử phạt VPHC và giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ 01 bản.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức VPHC không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý VPHC lại có yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt VPHC có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm.

Lưu ý:

- Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt VPHC hoặc không gửi văn bản đề nghị gia hạn thời hạn giải trình trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Xử lý VPHC hoặc ghi rõ ý kiến trong biên bản VPHC về việc không thực hiện quyền giải trình, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý VPHC.

- Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm có yêu cầu giải trình theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 61 Luật Xử lý VPHC, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 66 Luật Xử lý VPHC.

- Cá nhân, tổ chức VPHC không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 61 Luật Xử lý VPHC lại có yêu cầu giải trình, thì người có thẩm quyền xử phạt VPHC có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm theo thủ tục quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 61 Luật Xử lý VPHC, trừ trường hợp phải áp dụng ngay biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh đối với tang vật VPHC là động vật, thực vật sống, hàng hóa, vật

phẩm dễ hư hỏng, khó bảo quản hoặc tang vật, phương tiện VPHC có nguy cơ hoặc có khả năng gây ô nhiễm môi trường, lây lan dịch, bệnh.

- Việc giải trình và xem xét ý kiến giải trình được thể hiện bằng văn bản và lưu trong hồ sơ xử phạt.

- Trường hợp khi lập biên VPHC chưa xác định được người có thẩm quyền xử phạt, thì cá nhân, tổ chức vi phạm gửi văn bản giải trình đến người có thẩm quyền lập biên bản. Người có thẩm quyền lập biên bản chuyển hồ sơ vụ việc cùng văn bản giải trình cho người có thẩm quyền ngay khi xác định được thẩm quyền xử phạt VPHC.

b) Biên bản phiên giải trình trực tiếp

Mẫu Biên bản phiên giải trình trực tiếp quy định tại Mẫu biên bản số 03 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

8.4.5. Những điểm cần lưu ý đối với quyết định xử phạt VPHC (Điều 67 Luật Xử lý VPHC năm 2020)

8.4.5.1. Lưu ý trong nội dung ghi quyết định xử phạt VPHC Tại khoản 1 Điều 68 Luật Xử lý VPHC đã quy định cụ thể các nội dung cần ghi trong quyết định xử phạt VPHC.

Ghi đầy đủ thông tin tại Mẫu Quyết định số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP.

8.4.5.2 Nguyên tắc thực hiện quyết định xử phạt VPHC

a) Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

b) Đối với cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC trong cùng một vụ vi phạm, thì việc ra quyết định xử phạt thực hiện như sau:

- Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi VPHC.

- Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

- Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

c) Đối với trường hợp quá thời hạn ra quyết định xử phạt: Khi biên bản đã lập theo quy định nhưng quá thời hạn để ra quyết định xử phạt mà người có thẩm quyền không ban hành quyết định xử phạt, xem như hành vi vi phạm sẽ không phải chịu chế tài xử phạt.

d) Đối với trường hợp trong quyết định xử phạt VPHC (VPHC) mô tả hành vi vi phạm và viện dẫn điều khoản quy định hành vi đó không có sự thống nhất thì người có thẩm quyền lập biên bản VPHC và xử phạt VPHC (hoặc thủ trưởng trực tiếp của người này) cần xác định cụ thể đây là sai sót do lỗi kỹ thuật hay sai sót về mặt nội dung, có thể làm thay đổi bản chất vụ việc để có hướng xử lý phù hợp, cụ thể:

- Nếu xác định sai hành vi vi phạm thì đây là sai sót về mặt nội dung, cần kịp thời hủy bỏ, ban hành quyết định xử phạt VPHC mới;

- Nếu xác định đúng hành vi vi phạm và đã mô tả đúng hành vi vi phạm trong biên bản và ra quyết định xử phạt nhưng viện dẫn điều khoản áp dụng không đúng với hành vi vi phạm đã xác định và mô tả thì có thể xác định đây là sai sót do lỗi kỹ thuật, cần kịp thời sửa đổi, bổ sung quyết định xử phạt VPHC (khoản 3 Điều 18 Luật Xử lý VPHC).

đ) Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt VPHC chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

8.4.5.3. Trường hợp không ra Quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 65 Luật Xử lý VPHC).

- Trường hợp quy định tại Điều 11 Luật Xử lý VPHC (thực hiện hành vi VPHC trong: tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng);

- Không xác định được đối tượng VPHC;

- Hết thời hiệu xử phạt VPHC hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt;

- Cá nhân VPHC chết, mất tích, tổ chức VPHC đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt.

8.4.6. Gửi quyết định xử phạt VPHC để tổ chức thi hành (Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP)

a) Gửi quyết định xử phạt VPHC bằng hình thức giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt được thực hiện như sau:

- Gửi có thẩm quyền giao trực tiếp quyết định xử phạt tại nơi cư trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; trụ sở của tổ chức xử phạt; cơ quan của người ra quyết định xử phạt hoặc nơi xảy ra hành vi vi phạm hoặc nơi khác phù hợp với điều kiện thực tế;

- Việc giao trực tiếp quyết định xử phạt phải được người nhận quyết định xử phạt ký xác nhận và ghi rõ thời gian giao nhận;

- Trường hợp cá nhân, đại diện tổ chức bị xử phạt từ chối nhận, thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định, có chữ ký xác nhận

của đại diện chính quyền cấp xã tại nơi giao hoặc của người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức không nhận quyết định;

b) Gửi quyết định xử phạt VPHC qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm thực hiện như sau:

- Khi gửi quyết định xử phạt VPHC qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm, người có trách nhiệm gửi lưu phiếu gửi và tra cứu thông tin trạng thái phát từ hệ thống của đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính để cập nhật tình trạng giao, nhận.

- Việc gửi được hoàn tất nếu thuộc một trong các trường hợp được coi là phát bưu gửi hợp lệ theo quy định pháp luật về bưu chính;

- Trường hợp bưu chính từ chối phát hoặc trả lại vì lý do khách quan, thì người có trách nhiệm gửi chuyển sang hình thức gửi khác theo quy định.

c) Việc gửi quyết định xử phạt VPHC bằng phương thức điện tử được thực hiện theo quy định tại Chương IIIa Nghị định số 190/2025/NĐ-CP d) Niêm yết công khai quyết định xử phạt VPHC được thực hiện như sau:

- UBND cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt có trách nhiệm phối hợp với cơ quan của người ra quyết định xử phạt hoặc thực hiện niêm yết công khai liên tục trong thời hạn 07 ngày làm việc và lập biên bản về việc niêm yết công khai. Biên bản niêm yết công khai phải thể hiện rõ thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của việc niêm yết, có chữ ký của người thực hiện;

- Biên bản niêm yết công khai được chuyển lại cho cơ quan đã ra quyết định xử phạt để lưu và hồ sơ và làm căn cứ quyết định đã được giao hợp lệ.

đ) Quyết định xử phạt VPHC được coi là đã giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt nếu đã thực hiện một trong các hình thức sau đây:

- Giao trực tiếp quyết định nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt không nhận;
- Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được quyết định bị trả lại lần thứ ba qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm, trừ trường hợp bị đáp trả lại vì lý do khách quan theo quy định.

- Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định được nhập vào hệ thống thông tin do cá nhân, tổ chức bị xử phạt chỉ định hoặc hệ thống thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 28b Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

- Hết thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc niêm yết công khai quyết định tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt.

8.4.7. Thủ tục nộp tiền phạt VPHC (Điều 78 Luật Xử lý VPHC).

- Trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 68 hoặc khoản 2 Điều 79 của Luật Xử lý VPHC, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt, trừ trường hợp đã nộp tiền phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Xử lý VPHC. Nếu quá thời hạn nêu

trên sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp tiền phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% tính trên tổng số tiền phạt chưa nộp.

- Tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt có thể nộp tiền phạt cho người có thẩm quyền xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu tiền phạt tại chỗ và nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày thu tiền phạt. Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính, người có thẩm quyền xử phạt được thu tiền phạt trực tiếp và phải nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày vào đến bờ hoặc ngày thu tiền phạt.

- Cá nhân, tổ chức VPHC bị phạt tiền phải nộp tiền phạt một lần, trừ trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật Xử lý VPHC. Mọi trường hợp thu tiền phạt, người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

8.4.7. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức VPHC (Điều 72 Luật Xử lý VPHC)

- Nội dung công bố công khai bao gồm cá nhân, tổ chức VPHC, hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Việc công bố công khai được thực hiện trên trang thông tin điện tử hoặc báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của UBND cấp tỉnh nơi xảy ra VPHC.

Lưu ý: Đối với lĩnh vực PCCC và CNCH thì không quy định việc công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

8.4.9. Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC (Điều 86, 87 và Điều 88 Luật Xử lý VPHC; Chương 2 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC)

Đối với lĩnh vực PCCC và CNCH khi thực hiện Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC áp dụng 05 biện pháp cưỡng chế như sau:

a) Biện pháp cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý VPHC năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020

- Xác minh thông tin về tiền lương, thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây viết gọn là Nghị định số 166/2013/NĐ-CP);

- Căn cứ kết quả xác minh, dự thảo Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập theo Mẫu quyết định số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Thành phần hồ sơ trình ký: (1) Báo cáo, đề xuất cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (2) Dự thảo Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; (3) Các tài liệu liên quan đến việc xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

- Sau khi Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập được duyệt, ký: Thực hiện lấy số, lấy dấu theo quy định;

- Gửi Quyết định cưỡng chế cho tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP;

- Theo dõi việc thi hành Quyết định cưỡng chế đến khi nhận được thông báo của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế hoặc nơi trả bảo hiểm xã hội cho cá nhân bị cưỡng chế và của Kho bạc Nhà nước về việc cá nhân bị cưỡng chế đã thi hành xong quyết định cưỡng chế.

b) Biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý VPHC năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020

- Xác minh thông tin về tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP;

- Căn cứ kết quả xác minh, dự thảo Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản theo Mẫu quyết định số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Thành phần hồ sơ trình ký: (1) Báo cáo, đề xuất cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (2) Dự thảo Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản; (3) Các tài liệu liên quan đến việc xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

- Sau khi Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản được duyệt, ký: Thực hiện lấy số, lấy dấu theo quy định;

- Gửi Quyết định cưỡng chế đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP;

- Theo dõi việc thi hành quyết định cưỡng chế đến khi nhận thông báo của Kho bạc Nhà nước nơi nhận tiền khấu trừ về việc cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế đã thực hiện quyết định cưỡng chế.

c) Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý VPHC năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020

- Lập dự trù chi phí cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 05/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, tạm ứng và hoàn trả chi phí cưỡng chế thi hành quyết

định xử phạt vi phạm hành chính báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền cưỡng chế duyệt, ký gửi cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế;

- Xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP và ghi thông tin vào biên bản xác minh theo Mẫu biên bản số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

- Căn cứ kết quả xác minh, dự thảo Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng số tiền phạt theo Mẫu quyết định số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và văn bản thông báo việc kê biên tài sản (trừ trường hợp việc thông báo sẽ gây trở ngại cho việc tiến hành kê biên) báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Dự thảo văn bản đề nghị cơ quan Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ cùng cấp trong trường hợp có yêu cầu về bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế theo quy định, báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Thành phần hồ sơ trình ký: (1) Báo cáo, đề xuất cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (2) Dự thảo Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản có giá trị tương ứng số tiền phạt; (3) Dự thảo văn bản gửi đơn vị Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ; (4) Dự thảo văn bản thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế; (4) Các tài liệu liên quan đến việc xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

- Sau khi Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản, văn bản thông báo việc kê biên tài sản, văn bản đề nghị cơ quan Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ (nếu có) được duyệt, ký: Thực hiện lấy số, lấy dấu theo quy định;

- Gửi quyết định cưỡng chế cho đối tượng bị cưỡng chế và tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 5 và Điều 21 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP; thông báo việc kê biên tài sản cho cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP; trường hợp đề nghị cho cơ quan Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ cùng cấp tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế thì thực hiện việc thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP;

- Tổ chức thi hành cưỡng chế kê biên tài sản theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. Kết quả cưỡng chế được ghi trong Mẫu biên bản số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

- Báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp tham mưu với người có thẩm quyền xử lý tài sản thu được từ kê biên theo quy định tại các điều 24, 25 và Điều 26 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. d) Biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý VPHC năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

- Xác minh thông tin về tài sản do bên thứ ba đang giữ của đối tượng bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP và ghi thông tin vào biên bản xác minh theo Mẫu biên bản số 09 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP;

- Căn cứ kết quả xác minh, dự thảo Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản đề thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo Mẫu quyết định số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Thành phần hồ sơ trình ký: (1) Báo cáo, đề xuất cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (2) Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản đề thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (3) Dự thảo văn bản gửi đơn vị Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ; (4) Dự thảo văn bản thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế; (5) Các tài liệu liên quan đến việc xác minh thông tin về tài sản của đối tượng bị cưỡng chế.

- Sau khi Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản đề thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được duyệt, ký: Thực hiện lấy số, lấy dấu theo quy định;

- Gửi Quyết định cưỡng chế đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP;

- Tổ chức thi hành Quyết định cưỡng chế theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. Kết quả cưỡng chế được ghi trong Mẫu biên bản số 10 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

đ) Biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 2 Điều 86 Luật Xử lý VPHC năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020

- Dự thảo Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo Mẫu quyết định số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và văn bản thông báo về thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi tổ chức cưỡng chế) cử đại diện tham gia, báo cáo lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp để trình người có thẩm quyền duyệt, ký.

Thành phần hồ sơ trình ký: (1) Báo cáo, đề xuất cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; (2) Dự thảo Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; (3) Dự thảo văn bản gửi đơn vị Cảnh sát cơ động, Cảnh sát bảo vệ; (4) Dự thảo văn bản thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế.

- Sau khi Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, văn bản thông báo được duyệt, ký: Thực hiện lấy số, lấy dấu theo quy định;

- Gửi Quyết định cưỡng chế đến cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP và văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi tổ chức cưỡng chế) theo quy định;

- Tổ chức thi hành cưỡng chế theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. Kết quả cưỡng chế được ghi trong Mẫu biên bản số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

Lưu ý: Hiện nay, Bộ Công an đang tham mưu Chính phủ xây dựng Nghị định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt VPHC, trong thời gian tới khi có quy định cụ thể, C07 sẽ có hướng dẫn chi tiết.

8.5. Xử phạt VPHC trên môi trường điện tử (khoản 2 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; khoản 8 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP)

8.5.1. Nguyên tắc xử phạt VPHC trên môi trường điện tử (khoản 2 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)

a) Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

b) Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan;

- Việc thu thập, lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, an toàn, đúng mục đích, phạm vi theo quy định của pháp luật;

- Kết nối hệ thống, chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin chính xác, kịp thời phục vụ quản lý nhà nước và giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

c) Chính phủ quy định chi tiết việc xử phạt VPHC trên môi trường điện tử.

8.5.2. Điều kiện thực hiện xử lý VPHC trên môi trường điện tử (khoản 8 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP)

a) Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản đối với hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử;

b) Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có phương tiện điện tử phù hợp, có khả năng tiếp cận, tương tác và chấp nhận thực hiện toàn bộ hoặc một phần quy trình xử lý vi phạm hành chính thông qua phương thức điện tử;

c) Các điều kiện về bảo mật, an toàn thông tin mạng, xác thực điện tử và lưu trữ dữ liệu được bảo đảm theo quy định của pháp luật;

d) Hệ thống thông tin, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng trong xử lý vi phạm hành chính phải được kết nối, liên thông hoặc có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính và các hệ thống quản lý nhà nước có liên quan;

8.5.3. Nội dung xử lý VPHC trên môi trường điện tử (Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP)

1. Sử dụng chữ ký số và xác thực danh tính trong thủ tục xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện như sau:

- Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm sử dụng chữ ký số trong thủ tục xử phạt điện tử phải đáp ứng điều kiện tương ứng theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử;

- Trường hợp tổ chức vi phạm thực hiện thủ tục xử phạt điện tử thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc ủy quyền thì phải sử dụng chữ ký số của người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền;

- Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không sử dụng được chữ ký số trong thủ tục xử phạt điện tử, thì sử dụng phương tiện xác thực yếu tố về sinh trắc học bằng ảnh khuôn mặt hoặc vân tay để khẳng định chủ thể của danh tính điện tử và thay thế cho chữ ký điện tử của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm.

- Trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính trên môi trường điện tử mà không xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hoặc người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký, thì biên bản cần ký số của người lập biên bản.

2. Việc gửi các biên bản, quyết định và các tài liệu khác trong xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau:

- a) Gửi đến địa chỉ thư điện tử của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm bị xử phạt đã thông báo với người có thẩm quyền;

- b) Gửi qua ứng dụng định danh quốc gia/tài khoản định danh điện tử (nếu có thực mức độ 2 trở lên) hoặc gửi qua ứng dụng được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương;

- c) Gửi tin nhắn SMS đến số điện thoại của người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm, bị xử phạt đã thông báo với người có thẩm quyền;

- d) Gửi đến địa chỉ thư điện tử của cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

3. Thời điểm các biên bản, quyết định và các tài liệu khác trong xử lý VPHC trên môi trường điện tử được coi là đã gửi, nhận hợp lệ khi hệ thống thông tin ghi nhận một trong các trường hợp sau:

- a) Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm đã xác nhận việc nhận được biên bản, quyết định xử phạt VPHC;

- b) Người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm đã truy cập, tải về hoặc mở biên bản, quyết định xử phạt VPHC qua hệ thống thông tin.

4. Trường hợp không thể gửi các biên bản, quyết định trong xử phạt VPHC trên môi trường điện tử do lỗi kỹ thuật, sai thông tin hoặc không xác minh được danh tính người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm thì chuyển sang hình thức gửi trực tiếp theo các quy định tương ứng tại khoản 9 Điều 12 và Điều 17a Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

5. Trong trường hợp những quy định khác về thủ tục xử lý VPHC chưa quy định thực hiện theo thủ tục điện tử tại Nghị định số 190/2025/NĐ-CP thì áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử.

8.6. Một số trường hợp xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH có liên quan

8.6.1. Xử phạt VPHC trong quá trình xác minh, giải quyết vụ cháy (Khoản 13 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 62 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 106/2025/NĐ CP, Thông tư số 88/2024/TT-BCA)

a) Đối với các vụ cháy do PC07 (Điều 6 Thông tư số 88/2024/TT-BCA): Xử phạt VPHC theo thẩm quyền hoặc đề xuất người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ cháy trực tiếp thụ lý; tiếp nhận, xử phạt VPHC hoặc đề xuất người có thẩm quyền xử phạt VPHC đối với vụ cháy không có dấu hiệu tội phạm nhưng có dấu hiệu VPHC về PCCC do Cơ quan điều tra chuyển giao.

b) Đối với vụ cháy không có dấu hiệu tội phạm và có dấu hiệu VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH Chuyển hồ sơ, tài liệu, tang vật (nếu có) của vụ vi phạm và đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thực hiện xử phạt VPHC đối với vụ cháy do Văn phòng Cảnh sát điều tra thụ lý có dấu hiệu VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 Thông tư số 88/2024/TT-BCA.

Lưu ý:

- Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP đã bổ sung quy định “Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với các hành vi để xảy ra cháy nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự” tại 11 Điều (khoản 3 Điều 11; khoản 5 Điều 12; khoản 4 Điều 13; khoản 6 Điều 14; khoản 5 Điều 15; khoản 4 Điều 16; khoản 5 Điều 18; khoản 10 Điều 20; khoản 7 Điều 21; khoản 5 Điều 23; khoản 7 Điều 25).

Đối với các vụ cháy không có dấu hiệu tội phạm nhưng có dấu hiệu VPHC về PCCC do Cơ quan điều tra chuyển giao, trong quá trình xác minh, giải quyết vụ cháy khi có đầy đủ tài liệu, căn cứ và thông báo kết quả xác minh vụ cháy chứng minh hành vi vi phạm quy định về PCCC để xảy ra cháy thì sẽ áp dụng “Phạt tiền gấp hai lần” đối với cùng hành vi vi phạm không để xảy ra cháy nhằm tăng tính răn đe, thượng tôn pháp luật và phòng ngừa vi phạm quy định về PCCC.

8.6.2. Xử phạt trong trường hợp phát hiện VPHC bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (Điều 64 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020, Chương II Nghị định 135/2021/NĐ-CP)

a) Phát hiện VPHC bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (Điều 64 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt VPHC, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH.

- Việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau đây:

+ Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức;

+ Tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử VPHC;

+ Phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đã được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

- Việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau đây:

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ là bản ảnh, hình ảnh, phiếu in, chỉ số đo, dữ liệu lưu trong bộ nhớ của phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của Luật Xử lý VPHC;

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được sử dụng để xử phạt VPHC khi bảo đảm các yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Xử lý VPHC;

+ Khi có kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải nhanh chóng xác định tổ chức, cá nhân VPHC và thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân vi phạm. Trường hợp xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm, người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản VPHC theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý VPHC và kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được lưu theo biên bản VPHC;

+ Kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được bảo quản chặt chẽ, lưu vào hồ sơ xử phạt VPHC.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và các biện pháp nghiệp vụ khác nhằm xác định thông tin, dữ liệu được thu thập từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện VPHC.

- Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng, đối tượng được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện VPHC và việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp.

b) Sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

- Việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ tuân thủ theo quy định tại Điều 64 Luật Xử lý VPHC và các quy định sau đây:

+ Cơ quan, đơn vị sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện VPHC có trách nhiệm bố trí kho lưu trữ, thiết bị, phương tiện cần thiết và thực hiện các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ, bảo quản an toàn tài liệu theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật có liên quan;

+ Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được lưu vào hồ sơ vụ việc VPHC.

- Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản, gồm các thông tin cơ bản sau:

+ Tên cơ quan, đơn vị và chữ ký, họ tên của người sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ;

+ Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm (trường hợp xác minh được);

+ Bản ảnh, hình ảnh (đối với thiết bị ghi hình, phương tiện đo tốc độ phương tiện giao thông có ghi hình ảnh); âm thanh (đối với thiết bị ghi âm);

+ Chỉ số đo, phân tích (đối với phương tiện, thiết bị có chức năng đo lường, phân tích, kiểm định);

+ Thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm;

+ Hành vi vi phạm hoặc kết luận về kết quả đo lường, phân tích, kiểm định;

+ Các thông tin khác liên quan đến hành vi vi phạm (nếu có).

- Thời hạn sử dụng kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để xác định tổ chức, cá nhân vi phạm được tính từ thời điểm phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ ghi nhận được kết quả cho đến hết ngày cuối cùng của thời hiệu xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý VPHC. Quá thời hạn nói trên mà người có thẩm quyền xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm không ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền thì kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ không còn giá trị sử dụng.

c) Xử lý kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ Khi có kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, người có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ việc xử phạt VPHC theo quy định của pháp luật xử lý VPHC và thực hiện theo các bước sau:

- Xác định thông tin về tổ chức, cá nhân VPHC;

- Gửi thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm đến trụ sở cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền để giải quyết vụ việc, trừ trường hợp

người có thẩm quyền đã xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm tại địa điểm, tuyến, địa bàn xảy ra hành vi vi phạm và lập biên bản VPHC;

- Lập biên bản VPHC trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm;

- Ra quyết định xử phạt VPHC và tổ chức thi hành quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật.

III. NGHỊ ĐỊNH SỐ 106/2025/NĐ-CP NGÀY 15/5/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VPHC TRONG LĨNH VỰC PCCC VÀ CNCH

1. Sự cần thiết ban hành

Hiện nay, tình hình cháy, nổ ở nước ta đang có diễn biến rất phức tạp và gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các vụ cháy, nổ là do ý thức và trách nhiệm chưa cao của người đứng đầu cơ sở, chủ hộ gia đình, chủ phương tiện giao thông trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và cứu nạn cứu hộ. Đồng thời, 104 mức xử phạt theo Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ còn chưa cao, dẫn đến tình trạng nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn chấp nhận vi phạm quy định về PCCC mà không thực hiện các biện pháp, giải pháp khắc phục tại biên bản kiểm tra về PCCC của cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 15/5/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH. Nghị định mới được ban hành nhằm khắc phục những bất cập, khoảng trống pháp lý còn tồn tại trong công tác xử lý VPHC, phù hợp với các quy định mới của Luật PCCC và CNCH, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH.

2. Nội dung của Nghị định số 106/2025/NĐ-CP

Về nội dung của Nghị định quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH gồm 04 chương và 41 Điều cụ thể như sau:

- Chương I (Quy định chung) gồm 05 điều từ Điều 1 đến Điều 5, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả; mức phạt tiền trong lĩnh vực PCCC, cứu nạn, cứu hộ; thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

- Chương II (Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả) gồm 23 điều từ Điều 6 đến Điều 28, quy định về: tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật và huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, CNCH; ban hành, niêm yết và thực hiện nội quy, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn PCCC, CNCH; thành lập, tổ chức quản lý Đội PCCC, CNCH cơ sở, Đội PCCC, CNCH chuyên ngành; phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, CNCH; hồ sơ về PCCC, CNCH; kiểm tra về PCCC; PCCC trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt; PCCC trong lắp đặt, sử dụng điện; phòng cháy và chữa cháy trong lắp đặt, kiểm tra, bảo trì hệ thống tiếp

địa, chống sét; quản lý, bảo quản, sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ; bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; thẩm định thiết kế, nghiệm thu về PCCC; lưu thông phương tiện PCCC, CNCH và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy; trang bị, lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng phương tiện PCCC, CNCH ; thông gió, chống khói; thoát nạn trong PCCC; ngăn cháy; xây dựng, phê duyệt và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; CNCH; hệ thống CSDL về PCCC và CNCH và truyền tin báo cháy.

- Chương III (Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính) gồm 09 điều, từ Điều 29 đến Điều 37, quy định về: Thẩm quyền lập biên bản vi phạm; thẩm quyền xử phạt VPHC của Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp; thẩm quyền xử phạt VPHC của Công an nhân dân; thẩm quyền xử phạt VPHC của Bộ đội biên phòng; thẩm quyền xử phạt VPHC của Kiểm lâm; thẩm quyền xử phạt VPHC của Kiểm ngư; thẩm quyền xử phạt VPHC của Cảnh sát biển; thẩm quyền xử phạt VPHC của Thanh tra; phân định thẩm quyền xử phạt VPHC.

- Chương IV (Điều khoản thi hành) gồm 04 điều, từ Điều 38 đến Điều 41, quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt VPHC trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, năng lượng nguyên tử); hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp; trách nhiệm thi hành.

2.1. Các hành vi vi phạm tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP

Chương II Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 gồm 23 Điều từ Điều 6 đến Điều 28 (152 hành vi vi phạm), cụ thể:

- Điều 6. Vi phạm quy định về tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Hành vi làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền về PCCC, cứu nạn, cứu hộ (Khoản 1 Điều 6; Phạt Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu);

+ Hành vi không tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH đối với các đối tượng quy định tại Điều 8 Luật PCCC và CNCH (khoản 2 Điều 6; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Hành vi không tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ hằng năm cho đối tượng quy định tại các điểm c, d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ (khoản 3 Điều 6; Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ);

+ Hành vi sử dụng đối tượng quy định tại các điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ nhưng chưa được huấn luyện nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ (khoản 4 Điều 6; Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ).

- Điều 7. Vi phạm quy định về ban hành, niêm yết nội quy, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Ban hành nội quy PCCC, cứu nạn, cứu hộ không đủ nội dung theo quy định hoặc không phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông (điểm a khoản 1 Điều 7; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Niêm yết nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ không đúng vị trí quy định (điểm b, khoản 1, Điều 7; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Hành vi không duy trì nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ đã được niêm yết (khoản 2 Điều 7; Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng);

+ Hành vi không ban hành hoặc không niêm yết nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC, cứu nạn, cứu hộ (khoản 3 Điều 7; Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng);

- Điều 8. Vi phạm quy định về thành lập quản lý Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành; phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành không bảo đảm số người theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 8; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Cơ quan, tổ chức hoạt động trong cơ sở không cử người tham gia Đội PCCC và CNCH cơ sở (điểm b khoản 1 Điều 8; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC, cứu nạn, cứu hộ tại cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC có dưới 20 người thường xuyên làm việc (điểm a khoản 2 Điều 8; Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng);

+ Không bố trí địa điểm trực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành (điểm b khoản 2 Điều 8; Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng);

+ Hành vi không bố trí lực lượng, phương tiện của Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành trực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hằng ngày (khoản 3 Điều 8; Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Hành vi không thành lập Đội PCCC và CNCH cơ sở (khoản 4, Điều 8; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Hành vi không thành lập Đội PCCC và CNCH chuyên ngành (khoản 5 Điều 8; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

- Điều 9. Vi phạm quy định hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Hành vi không đủ tài liệu trong hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ (khoản 1 Điều 9; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Hành vi không lập hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ (khoản 2 Điều 9; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng);

- Điều 10. Vi phạm quy định kiểm tra về PCCC

+ Không xuất trình hồ sơ về PCCC, cứu nạn, cứu hộ phục vụ kiểm tra về PCCC (điểm a khoản 1 Điều 10; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở không đúng thời hạn (điểm b khoản 1 Điều 10; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không thực hiện yêu cầu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ tại văn bản kiến nghị đề cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế (điểm c khoản 1 Điều 10; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm làm việc với người có thẩm quyền kiểm tra sau khi đã nhận được thông báo kiểm tra về PCCC (điểm a khoản 2 Điều 10; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Không gửi báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở (điểm b khoản 2 Điều 10; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Hành vi không thực hiện tự kiểm tra về PCCC định kỳ (khoản 3 Điều 10; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Không chấp hành việc đình chỉ hoạt động có thời hạn tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH của người có thẩm quyền (điểm a khoản 4 Điều 10; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng);

+ Không chấp hành quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH (điểm b, khoản 4, Điều 10; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng);

- Điều 11. Vi phạm quy định về PCCC trong sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt

+ Hành vi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt mà không bảo đảm khoảng cách PCCC theo quy định (khoản 1, Điều 11; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt ở những khu vực có quy định cấm (điểm a khoản 2 Điều 11; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Hàn, cắt kim loại mà không có biện pháp PCCC theo quy định (điểm b khoản 2 Điều 11; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

- Điều 12. Vi phạm quy định về PCCC trong lắp đặt, sử dụng điện

+ Hành vi lắp đặt, sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện, thiết bị đóng ngắt, bảo vệ không bảo đảm an toàn phòng cháy (khoản 1 Điều 12; Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng);

+ Hành vi không duy trì thiết bị điện phòng nổ đã được trang bị, lắp đặt (khoản 2 Điều 12; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi không trang bị, lắp đặt, sử dụng thiết bị điện phòng nổ (khoản 3 Điều 12; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Không có giải pháp ngăn cháy đối với khu vực sạc điện cho xe động cơ điện tập trung trong nhà (điểm a khoản 4 Điều 12; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện giải pháp ngăn cháy);

+ Không có hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy (điểm b khoản 4 Điều 12; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng);

+ Không duy trì nguồn điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy (điểm c khoản 4 Điều 12; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng)

- Điều 13. Vi phạm quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy trong lắp đặt, kiểm tra, bảo trì hệ thống tiếp địa, chống sét

+ Hành vi không kiểm tra, bảo trì định kỳ hệ thống tiếp địa, chống sét (khoản 1 Điều 13; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Lắp đặt hệ thống tiếp địa, chống sét không bảo đảm theo quy định (điểm a khoản 2 Điều 13; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Không duy trì hệ thống tiếp địa, chống sét đã được lắp đặt (điểm b khoản 2 Điều 13; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi không lắp đặt hệ thống tiếp địa, chống sét cho nhà, công trình (khoản 3 Điều 13; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

- Điều 14. Vi phạm quy định về PCCC trong quản lý, bảo quản, sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Sắp xếp hoặc bố trí chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không bảo đảm theo quy định (điểm a khoản , Điều 14; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Bảo quản chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ vượt quá số lượng, khối lượng theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 14; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giảm số lượng, khối lượng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ);

+ Hành vi bảo quản hoặc sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không đúng nơi quy định (khoản 2 Điều 14; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến

10.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc di chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đúng nơi quy định);

+ Hành vi để hình thành môi trường nguy hiểm cháy, nổ có chỉ số nguy hiểm cháy, nổ vượt quá giới hạn dưới của giới hạn nồng độ bắt cháy (khoản 3 Điều 14; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi để hình thành môi trường nguy hiểm cháy, nổ có chỉ số nguy hiểm cháy, nổ vượt quá giới hạn dưới của giới hạn nồng độ bắt cháy (khoản 4 Điều 14; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính);

+ Hành vi sử dụng trái phép chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 4 Điều 14; Phạt tiền từ 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính);

- Điều 15. Vi phạm quy định về PCCC trong sản xuất, kinh doanh chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Không duy trì thiết bị phát hiện rò rỉ chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đã được trang bị, lắp đặt (điểm a khoản 1 Điều 15; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không duy trì thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện đã được trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 1 Điều 15; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không trang bị, lắp đặt thiết bị phát hiện rò rỉ chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (điểm a khoản 2 Điều 15; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Không trang bị, lắp đặt thiết bị, hệ thống chống tĩnh điện (điểm b khoản 2 Điều 15; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ San, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ không đúng nơi quy định (điểm a khoản 3 Điều 15; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ San, chiết, nạp chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ sang thiết bị chứa không đúng chủng loại hoặc không phù hợp với loại chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (điểm b khoản 3 Điều 15; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính);

+ Hành vi sản xuất hoặc kinh doanh trái phép chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 4 Điều 15; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, Tước quyền sử dụng giấy phép là văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy từ 06 tháng đến 12 tháng).

Điều 16. Vi phạm quy định trong vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ

+ Hành vi sắp xếp, bố trí chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên phương tiện vận chuyển không bảo đảm an toàn phòng cháy (khoản 1 Điều 16; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy của phương tiện giao thông khi vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (điểm a khoản 2 Điều 16; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy của phương tiện giao thông khi vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ);

+ Vận chuyển hàng hóa khác cùng với chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ mà không được phép trên cùng một phương tiện giao thông (điểm b khoản 2 Điều 16; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng);

+ Chở người không có nhiệm vụ trên phương tiện giao thông vận chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ (điểm c khoản 2 Điều 16; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng);

+ Không thực hiện các điều kiện bảo đảm an toàn về PCCC khi bốc, dỡ, bơm, chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ ra khỏi phương tiện giao thông (điểm a khoản 3 Điều 16; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Không duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy cho thiết bị, đường ống chuyển chất khí, chất lỏng dễ cháy, nổ (điểm b khoản 3 Điều 16; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy cho thiết bị, đường ống chuyển chất khí, chất lỏng dễ cháy, nổ);

+ Bốc, dỡ, bơm, chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ tại địa điểm không bảo đảm an toàn phòng cháy (điểm c khoản 3 Điều 16; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bốc, dỡ, bơm, chuyển chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ tại địa điểm bảo đảm an toàn phòng cháy).

- Điều 17. Vi phạm quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

+ Mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc không đúng mức phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định đối với cơ sở phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc (điểm a khoản 1 Điều 17; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Nộp từ 50% đến dưới 100% tổng số tiền được trích cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 17; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi nộp dưới 50% tổng số tiền được trích cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định (khoản 2 Điều 17; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng);

+ Hành vi không mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc nhóm 2 theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH (khoản 3 Điều 17; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng);

+ Không mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc nhóm 1 theo quy định của pháp luật về PCCC và CNCH (điểm a khoản 4 Điều 17; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng);

+ Không nộp tiền được trích cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định (điểm b khoản 4 Điều 17; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

- Điều 18. Vi phạm quy định về thẩm định thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

+ Chuyển đổi, bổ sung công năng hoặc cải tạo công trình, hạng mục công trình trong quá trình sử dụng thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành (điểm a khoản 1 Điều 18; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Hoán cải phương tiện giao thông trong quá trình sử dụng thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành (điểm b khoản 1 Điều 18; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Hành vi thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc sản xuất, lắp ráp, đóng mới phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành (khoản 2 Điều 18; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Hành vi đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông đã được thẩm duyệt thiết kế hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào khai thác, sử dụng khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành (khoản 3 Điều 18; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng);

+ Hành vi đưa công trình, hạng mục công trình, phương tiện giao thông thuộc diện phải thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành (khoản 4 Điều 18; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng)

- Điều 19. Hành vi vi phạm về lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ và vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy

+ Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy (khoản 1 Điều 19; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, cứu

nạn, cứu hộ, vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép);

+ Kinh doanh, đưa phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy vào lưu thông khi chưa được cấp phép (điểm a khoản 2 Điều 19; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy);

+ Sử dụng hồ sơ, tài liệu sai sự thật để đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy (điểm b khoản 2 Điều 19; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cầu kiện ngăn cháy, chống cháy cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép).

- Điều 20. Vi phạm quy định về trang bị, lắp đặt phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Hành vi trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ không bảo đảm theo quy định (khoản 1 Điều 20; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ);

+ Hành vi không trang bị, lắp đặt phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ (khoản 2 Điều 20; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Hành vi trang bị, lắp đặt đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn không bảo đảm theo quy định (khoản 3 Điều 20; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị, lắp đặt đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn);

+ Hành vi trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành không bảo đảm theo quy định (khoản 4 Điều 20; Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho Đội PCCC và CNCH cơ sở, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành);

+ Hành vi không trang bị, lắp đặt đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn (khoản 5 Điều 20; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi không trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho Đội PCCC và CNCH cơ sở (khoản 6 Điều 20; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Hành vi không trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho Đội PCCC và CNCH chuyên ngành (khoản 7 Điều 20; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Trang bị, lắp đặt thiết bị thuộc hệ thống báo cháy không bảo đảm theo quy định (điểm a khoản 8 Điều 20; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị, lắp đặt hệ thống báo cháy);

+ Trang bị, lắp đặt thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy không bảo đảm theo quy định (điểm b khoản 8 Điều 20; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị, lắp đặt hệ thống chữa cháy);

+ Không trang bị, lắp đặt hệ thống báo cháy (điểm a khoản 9 Điều 20; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng);

+ Không trang bị, lắp đặt hệ thống chữa cháy (điểm b khoản 9 Điều 20; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng);

+ Không trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới (điểm c khoản 9 Điều 20; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

- Điều 21. Vi phạm quy định về sử dụng phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Hành vi tự ý di chuyển, che khuất phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ đã được trang bị, lắp đặt (khoản 1 Điều 21; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu);

+ Hành vi hành vi không duy trì đủ số lượng hoặc không bảo đảm chất lượng của phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ đã được trang bị, lắp đặt (khoản 2 Điều 21; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì đủ số lượng, bảo đảm chất lượng phương tiện chữa cháy thông dụng, dụng cụ phá dỡ thô sơ);

+ Không duy trì hoạt động của đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn đã được trang bị, lắp đặt (điểm a khoản 3 Điều 21; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì đèn, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn);

+ Không duy trì hoạt động của thiết bị báo cháy độc lập đã được trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 3 Điều 21; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì thiết bị báo cháy độc lập);

+ Không duy trì hoạt động của thiết bị thuộc hệ thống báo cháy đã được trang bị, lắp đặt (điểm a khoản 4 Điều 21; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì hệ thống báo cháy);

+ Không duy trì hoạt động của thiết bị thuộc hệ thống chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 4 Điều 21; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì hệ thống chữa cháy);

+ Hành vi không đưa phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới vào trực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (khoản 5 Điều 21; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Không duy trì hoạt động của hệ thống báo cháy đã được trang bị, lắp đặt (điểm a khoản 6 Điều 21; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì hệ thống báo cháy);

+ Không duy trì hoạt động của hệ thống chữa cháy đã được trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 6 Điều 21; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng; Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì hệ thống chữa cháy).

- Điều 22. Vi phạm quy định về bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ

+ Không bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy thông dụng hoặc thiết bị báo cháy độc lập (điểm a khoản 1 Điều 22; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Bảo quản, bảo dưỡng hệ thống báo cháy không bảo đảm nội dung theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 22; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Bảo quản, bảo dưỡng hệ thống chữa cháy không bảo đảm nội dung theo quy định (điểm c khoản 1 Điều 22; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới không bảo đảm nội dung theo quy định (điểm d khoản 1 Điều 22; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Hành vi không bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới (khoản 2 Điều 22; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Không bảo dưỡng hệ thống báo cháy (điểm a khoản 3 Điều 22; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Không bảo dưỡng hệ thống chữa cháy (điểm b khoản 3 Điều 22; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng).

- Điều 23. Vi phạm quy định về thông gió, chống khói

+ Trang bị, lắp đặt thiết bị thuộc hệ thống thông gió thoát khói không bảo đảm theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 23; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị, lắp đặt hệ thống thông gió thoát khói);

+ Trang bị, lắp đặt thiết bị thuộc hệ thống tạo áp suất dư cho khu vực cần chống nhiễm khói không bảo đảm theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 23; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trang bị, lắp đặt hệ thống tạo áp suất dư);

+ Không duy trì thông gió tự nhiên hoặc không duy trì hệ thống thông gió thoát khói đã được trang bị, lắp đặt (điểm a khoản 2 Điều 23; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì giải pháp thông gió, hệ thống thông gió thoát khói);

+ Không duy trì hệ thống tạo áp suất dư cho khu vực cần chống nhiễm khói đã được trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 2 Điều 23; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì hệ thống tạo áp suất dư);

+ Hành vi không duy trì giải pháp thông gió cho khu vực sản xuất, bảo quản, kinh doanh, sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ đã được trang bị, lắp đặt (khoản 3 Điều 23; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì giải pháp thông gió cho khu vực sản xuất, bảo quản, kinh doanh, sử dụng chất, hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ);

+ Không có giải pháp thông gió tự nhiên hoặc không có giải pháp thông gió thoát khói (điểm a khoản 4 Điều 23; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng);

+ Không trang bị, lắp đặt hệ thống tạo áp suất dư cho khu vực phải trang bị, lắp đặt (điểm b khoản 4 Điều 23; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

- Điều 24. Vi phạm quy định về thoát nạn trong phòng cháy và chữa cháy

+ Lắp gương trên đường thoát nạn (điểm a khoản 1 Điều 24; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tháo gương trên đường thoát nạn);

+ Cửa đi trên lối ra thoát nạn không mở theo chiều thoát nạn (điểm b khoản 1 Điều 24; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc mở cửa theo chiều thoát nạn);

+ Hành vi để vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác cản trở lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn (khoản 2 Điều 24; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc di chuyển vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác);

+ Không duy trì cửa đi đã được lắp đặt trên lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn (điểm a khoản 3 Điều 24; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì cửa đi trên lối thoát nạn, đường thoát nạn);

+ Khóa cửa đi lắp đặt trên lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn (điểm b khoản 3 Điều 24; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Không duy trì lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn của gian phòng, khu vực (điểm a khoản 4 Điều 24; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng);

+ Không có đủ lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn của gian phòng, khu vực (điểm b khoản 4 Điều 24; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng);

+ Không duy trì lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn của nhà, công trình (điểm a khoản 5 Điều 24; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng);

+ Không có đủ lối thoát nạn hoặc đường thoát nạn của nhà, công trình (điểm b khoản 5 Điều 24; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng);

- Điều 25. Vi phạm quy định về ngăn cháy

+ Hành vi để vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác không bảo đảm khoảng cách PCCC (khoản 1 Điều 25; Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc di chuyển vật tư, hàng hóa, phương tiện giao thông, vật dụng, thiết bị khác bảo đảm khoảng cách PCCC);

+ Hành vi không duy trì bộ phận ngăn cháy đã được thi công, lắp đặt, trừ hành vi quy định tại khoản 5 Điều này (khoản 2 Điều 25; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì bộ phận ngăn cháy);

+ Không dọn sạch chất dễ cháy nằm trong hành lang an toàn tuyến ống dẫn dầu mỡ, khí đốt và sản phẩm dầu mỡ (điểm a khoản 3 Điều 25; Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Lắp đặt ống dẫn khí cháy, chất lỏng cháy tại khu vực không được phép hoặc không bảo đảm an toàn phòng cháy (điểm b khoản 3 Điều 25; Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Không duy trì khoảng cách PCCC giữa các nhà và công trình (điểm a khoản 4 Điều 25; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì khoảng cách PCCC);

+ Không có bộ phận ngăn cháy, trừ hành vi quy định tại khoản 5 Điều này (điểm b khoản 4 Điều 25; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Hành vi không có hoặc không duy trì tường ngăn cháy hoặc vách ngăn cháy hoặc sàn ngăn cháy (khoản 5 Điều 25; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lắp đặt hoặc duy trì tường ngăn cháy hoặc vách ngăn cháy hoặc sàn ngăn cháy);

+ Hành vi xây dựng nhà, công trình không bảo đảm khoảng cách PCCC (khoản 6 Điều 25; Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng; hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 12 tháng).

- Điều 26. Vi phạm quy định về xây dựng, phê duyệt và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

+ Xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông không bảo đảm nội dung theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 26; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không cập nhật, bổ sung hoặc không chỉnh lý phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông (điểm b khoản 1 Điều 26; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không phê duyệt hoặc phê duyệt phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông không đúng thẩm quyền (điểm c khoản 1 Điều 26; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không thực tập hết các tình huống trong phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông (điểm a khoản 2 Điều 26; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Không bố trí đủ lực lượng hoặc phương tiện thuộc phạm vi quản lý tham gia thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an khi được người có thẩm quyền huy động (điểm b khoản 2 Điều 26; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Không phối hợp xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo yêu cầu của cơ quan Công an có thẩm quyền (điểm a khoản 3 Điều 26; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Không phối hợp tham gia thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ quan Công an theo yêu cầu của cơ quan Công an có thẩm quyền (điểm b khoản 3 Điều 26; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Hành vi không tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông (khoản 4 Điều 26; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng);

+ Hành vi không xây dựng phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở, phương tiện giao thông (khoản 5 Điều 26; Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng).

- Điều 27. Vi phạm quy định về chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Hành vi tự ý vào khu vực chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi không được phép của người có thẩm quyền (Khoản 1 Điều 27; Phạt Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng);

+ Không chấp hành mệnh lệnh hoặc quyết định huy động tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của người có thẩm quyền (điểm a khoản 2 Điều 27; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Không tổ chức thực hiện khắc phục hậu quả vụ cháy trong điều kiện, khả năng cho phép (điểm b khoản 2 Điều 27; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Hành vi ngăn cản hoặc cản trở việc thông tin báo cháy, báo tình huống cứu nạn, cứu hộ (khoản 3 Điều 27; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Lấn chiếm hoặc bố trí vật cản gây cản trở hoạt động của phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cơ giới (điểm a khoản 4 Điều 27; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Cố ý báo cháy giả hoặc cố ý báo tình huống cứu nạn, cứu hộ giả (điểm b, khoản 4, Điều 27; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Không báo cháy hoặc không báo tình huống cứu nạn, cứu hộ (điểm c khoản 4 Điều 27; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Cản trở lực lượng và phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thực hiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (điểm a khoản 5 Điều 27; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Lợi dụng việc tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (điểm b khoản 5 Điều 27; Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng);

+ Hành vi không duy trì đường giao thông cho phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoạt động (khoản 6 Điều 27; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng; biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc duy trì đường giao thông cho phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoạt động).

- Điều 28. Vi phạm quy định về hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy

+ Khai báo không đầy đủ thông tin của cơ sở vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo quy định (điểm a khoản 1 Điều 28; Phạt Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng);

+ Khai báo không đầy đủ thông tin của phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy vào cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành khi lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo quy định (điểm b khoản 1 Điều 28; Phạt Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng);

+ Không cập nhật thông tin khi cơ sở có thay đổi so với thông tin đã khai báo trước đó vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy (điểm a khoản 2 Điều 28; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Không chi trả chi phí duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy để kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy (điểm b khoản 2 Điều 28; Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng);

+ Hành vi không khai báo thông tin của phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy vào cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý chuyên ngành khi lưu thông phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ, vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy theo quy định (khoản 3 Điều 28; Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng);

+ Hành vi không khai báo thông tin của cơ sở vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy (khoản 4 Điều 28; Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng);

+ Hành vi cố ý ngắt kết nối hoặc không khắc phục các hư hỏng dẫn đến làm mất khả năng kết nối của thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy (khoản 5 Điều 28; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng);

+ Không trang bị, lắp đặt thiết bị truyền tin báo cháy (điểm a khoản 6 Điều 27; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng);

+ Không kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về PCCC, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy theo quy định (điểm b khoản 6 Điều 27; Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng).

2.2. Một số nội dung lưu ý tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP

a) Tại Điều 37 quy định về “Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính” đã phân định rõ thẩm quyền xử phạt VPHC của Chủ tịch UBND các cấp, Công an nhân dân và Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm đối với tất cả các hành vi quy định tại Chương II, Nghị định số 106/2025/NĐ-CP.

b) Tại Điều 38 quy định “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ, năng lượng nguyên tử)” đã bổ sung thẩm quyền xử phạt VPHC của Cục trưởng Cục Cảnh sát PCCC và CNCH và Trưởng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

c) Tại Điều 39 quy định “Hiệu lực thi hành” đã bãi bỏ mục 3 của Chương II Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình và quy định Nghị định số 106/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN I: TRÁCH NHIỆM ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ	3
I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH.....	3
II. QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PCCC VÀ CNCH CỦA UBND CẤP XÃ.....	3
<i>1. Ban hành, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH.....</i>	<i>3</i>
<i>2. Quản lý, kiểm tra về PCCC đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP</i>	<i>4</i>
<i>2.1. Đối tượng quản lý, kiểm tra.....</i>	<i>4</i>
<i>2.1.1 Cơ sở thuộc Phụ lục I, trừ các cơ sở thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP</i>	<i>4</i>
<i>2.1.2 Đối với nhà ở, nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh.....</i>	<i>12</i>
<i>2.2. Trách nhiệm kiểm tra về PCCC của UBND cấp xã</i>	<i>13</i>
<i>2.2.1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm (điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP):</i>	<i>13</i>
<i>2.2.2. Nội dung kiểm tra về PCCC theo quy định tại các điểm a, c, d, đ, g, h và điểm n khoản 1 Điều 13 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, bao gồm:</i>	<i>13</i>
<i>2.2.3. Trình tự, thủ tục kiểm tra về PCCC quy định tại các khoản 2, 4, 5 Điều 14 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, bao gồm:</i>	<i>13</i>
<i>a) Kiểm tra định kỳ về PCCC:</i>	<i>13</i>
<i>b) Kiểm tra đột xuất về PCCC:.....</i>	<i>14</i>
3. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH.....	14
<i>3.1. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC và CNCH, UBND cấp xã thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.</i>	<i>14</i>
<i>3.2. Thực hiện đình chỉ hoạt động, phục hồi hoạt động đối với cơ sở đã bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động trước ngày 1/7/2025.....</i>	<i>14</i>
4. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy.....	14
<i>4.1. Trách nhiệm thực hiện công tác tuyên truyền PCCC và CNCH</i>	<i>14</i>
<i>4.2. Một số lưu ý trong thực hiện tuyên truyền.....</i>	<i>15</i>

a) Nội dung tuyên truyền về PCCC và CNCH.....	15
b) Hình thức tuyên truyền	16
4.3. Một số lưu ý trong xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH:.....	16
a) Nội dung, phương pháp xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH	16
b) Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân tham gia PCCC và CNCH - Nắm tình hình và xây dựng kế hoạch phát động phong trào.....	17
c) Xây dựng, phát triển mô hình, phong trào PCCC và CNCH tại cơ sở, khu dân cư, hộ gia đình:.....	17
5. Tổ chức quản lý Đội dân phòng.....	18
6. Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ; trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các Đội dân phòng theo quy định của pháp luật	18
6.1. Đầu tư kinh phí cho hoạt động PCCC, cứu nạn, cứu hộ:	18
6.2. Trang bị phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ cho các Đội dân phòng:.....	19
7. Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và khắc phục hậu quả vụ cháy	21
7.1. Tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ	21
7.2. Tổ chức khắc phục hậu quả vụ cháy.....	21
7.3. Bảo đảm chế độ chính sách	21
8. Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.....	22
8.1. Đối tượng huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.....	22
8.2. Nội dung, thời gian huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.....	22
8.3. Thẩm quyền huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.....	22
8.4. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH	23
8.5. Chế độ, chính sách cho người tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH.....	23
9. Thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở trụ sở UBND cấp xã.....	23
PHẦN II: MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý TRONG KIỂM TRA VỀ PCCC ĐỐI VỚI CƠ SỞ DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ	24
I. NGUYÊN TẮC CHUNG	24

II. NỘI DUNG KIỂM TRA VỀ PCCC CỦA UBND CẤP XÃ 24

1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở..... 24

1.1. Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về PCCC và CNCH (điểm a khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 9 Luật PCCC và CNCH)..... 24

1.2. Việc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý (điểm a khoản 3 Điều 8, khoản 6 Điều 9 và khoản 1 Điều 45 Luật PCCC và CNCH; Điều 29, Điều 30 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP; Điều 13 Thông tư số 36/2025/TT-BCA) 25

1.3. Thành lập, duy trì hoạt động của Đội PCCC và CNCH cơ sở hoặc văn bản phân công người thực hiện nhiệm vụ PCCC tại cơ sở (điểm b khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 20 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP): - Đội PCCC và CNCH cơ sở/chuyên ngành..... 25

1.4. Ban hành nội quy PCCC, CNCH (điểm c khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)..... 27

1.5. Tổ chức tự kiểm tra, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu và duy trì điều kiện an toàn về PCCC, CNCH (điểm d khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; điểm đ khoản 2 Điều 13, khoản 1, 2 Điều 14 và điểm g khoản 1 Điều 4 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)..... 27

1.6. Xây dựng, tổ chức thực tập phương án CC, CNCH theo quy định của pháp luật (điểm đ khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 Điều 4 và khoản 1, khoản 5 Điều 15, khoản 1 Điều 4 và Điều 16 Nghị định 105/2025/NĐ-CP)..... 28

1.7. Trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện PCCC, CNCH (điểm e khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; Điều 3, Điều 4 Thông tư số 36/2025/TT-BCA) 29

1.8. Lập, quản lý hồ sơ về PCCC, CNCH thuộc phạm vi quản lý; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy (điểm g khoản 3 Điều 8 Luật PCCC và CNCH; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP)..... 29

2. Nội dung kiểm tra về PCCC của Ủy ban nhân dân cấp xã 30

2.1. Đường giao thông phục vụ xe chữa cháy, chiều cao an toàn PCCC 30

2.1.1 Phương pháp kiểm tra 30

2.1.2 Nội dung kiểm tra 30

2.2. Khoảng cách an toàn PCCC..... 30

2.2.1 Phương pháp kiểm tra 30

2.2.2 Nội dung kiểm tra 30

2.3. Bậc chịu lửa	30
2.3.1 Phương pháp kiểm tra	30
2.3.2 Nội dung kiểm tra	31
2.4. Bố trí công năng.....	31
2.4.1 Phương pháp kiểm tra	31
2.4.2 Nội dung kiểm tra	31
2.5. Giải pháp ngăn cháy.....	31
2.5.1 Phương pháp kiểm tra	31
2.5.2 Nội dung kiểm tra	31
2.5.2.1 Đối với bộ phận ngăn cháy (cửa, màn chắn, thạch cao ngăn cháy...).	31
2.5.2.2 Giải pháp ngăn cháy theo chiều ngang	31
2.5.2.3 Giải pháp ngăn cháy theo chiều đứng.....	31
2.6. Giải pháp thoát nạn	32
2.6.1 Phương pháp kiểm tra	32
2.6.2 Nội dung kiểm tra	32
2.6.2.1 Cầu thang bộ, buồng thang bộ thoát nạn	32
2.6.2.2 Khoảng cách thoát nạn.....	32
2.6.2.3 Đường và lối ra thoát nạn	32
2.7. Phòng trực điều khiển chống cháy (nếu có)	32
2.7.1 Phương pháp kiểm tra	32
2.7.2 Nội dung kiểm tra	33
2.8. Hệ thống báo cháy tự động (nếu có).....	33
2.8.1 Phương pháp kiểm tra	33
2.8.2 Nội dung kiểm tra	33
2.8.2.1 Tủ trung tâm báo cháy.....	33
2.8.2.2 Kiểm tra đầu báo cháy (vị trí; số lượng; khả năng hoạt động) - Trực quan	33
2.8.2.3 Kiểm tra nút ấn, chuông đèn.....	33
2.8.2.4 Kiểm tra khả năng giám sát của hệ thống báo cháy đối với các thiết bị ngoại vi.....	33
2.9. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.....	33
2.9.1 Phương pháp kiểm tra	33
2.9.2 Nội dung kiểm tra	34

2.10. Kiểm tra trạm bơm nước chữa cháy	34
2.10.1 Phương pháp kiểm tra	34
2.10.2 Thử nghiệm	34
2.11. Kiểm tra bể nước.....	34
2.12. Kiểm tra hệ thống chữa cháy bằng nước (nếu có)	34
2.12.1 Phương pháp kiểm tra	34
2.12.2 Nội dung kiểm tra.....	34
2.12.2.1 Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà	34
2.12.2.2 Hệ thống hòng tiếp nước.....	35
2.12.2.3 Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà	35
2.13. Trang bị phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ; mặt nạ lọc độc và mặt nạ phòng độc cách ly; bình chữa cháy xách tay; phương tiện, dụng cụ chữa cháy ban đầu	35
2.13.1 Phương pháp kiểm tra	35
2.13.2 Nội dung kiểm tra.....	35
2.14. Hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy	35
PHẦN III: NỘI DUNG LƯU Ý TRONG XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ PCCC VÀ CNCH.....	36
I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHẠM LUẬT CÓ LIÊN QUAN....	36
II. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN XỬ PHẠT VPHC TRONG LĨNH VỰC PCCC VÀ CNCH	37
1. Phạm vi điều chỉnh Tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP bổ sung, cụ thể hóa về phạm vi điều chỉnh, cụ thể.....	37
2. Nguyên tắc xử phạt VPHC Theo quy định tại Điều 3 Luật Xử lý VPHC, nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm	37
3. Thẩm quyền lập biên bản và xử phạt VPHC.....	38
3.1. Thẩm quyền lập biên bản (Điều 6 Luật Xử lý VPHC; Điều 29 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).....	38
3.2. Thẩm quyền xử phạt VPHC (Khoản 3 Điều 3 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 38 đến Điều 51 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 189/2025/NĐ-CP).....	38
3.2.1 Nguyên tắc xác định thẩm quyền xử phạt VPHC	38
3.2.2. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC	39
4. Đối tượng bị xử phạt VPHC.....	41

4.1. Đối với cá nhân (Điều 5 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	41
4.2. Đối với tổ chức (Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP).....	41
4.3. Các tổ chức thuộc đối tượng áp dụng xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 2 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)	42
5. Thời hiệu, thời hạn xử phạt VPHC	43
5.1. Thời hiệu xử phạt VPHC (Khoản 1 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 6 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	43
a) Thời hiệu xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 6 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	43
b) Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 74 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	43
c) Một số nội dung xác định thời hiệu xử phạt VPHC (Điều 5 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP)	44
5.2. Thời hạn xử phạt VPHC	45
a) Thời hạn được coi là chưa bị xử lý VPHC (Điều 7 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	45
b) Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC (Điều 66 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	45
c) Thời hạn lập biên bản VPHC (Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP)	45
d) Thời hạn thi hành quyết định xử phạt VPHC (Điều 73 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	46
đ) Thời hạn gửi quyết định xử phạt VPHC (Khoản 14 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025).....	46
6. Áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; trường hợp không bị xử phạt VPHC	46
6.1. Tình tiết giảm nhẹ (Điều 9 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	46
6.2. Tình tiết tăng nặng (Điều 10 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	47
6.3. Trường hợp không xử phạt VPHC (Điều 11 Luật Xử lý VPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	47
7. Hình thức xử phạt VPHC và biện pháp khắc phục hậu quả	48
7.1. Các hình thức xử phạt chính.....	48

a) Cảnh cáo (Điều 22 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).....	48
7.2. Các hình thức xử phạt bổ sung (Điều 28 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP) Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt bổ sung, bao gồm:	48
a) Tước quyền sử dụng giấy phép (Điều 25 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	48
b) Tịch thu tang vật VPHC (Điều 26 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là việc sung vào ngân sách nhà nước vật, tiền, hàng hóa có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính, được áp dụng đối với vi phạm hành chính nghiêm trọng do lỗi cố ý của cá nhân, tổ chức.	48
c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 25 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	49
7.3. Các biện pháp khắc phục hậu quả (Điều 28 Luật Xử lý VPHC, Điều 3 Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).....	49
8. Quy trình xử phạt VPHC.....	49
8.1. Buộc chấm dứt hành vi VPHC (Điều 55 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	49
8.2. Xử phạt VPHC không lập biên bản (Khoản 8 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP).....	50
8.2.1 Các trường hợp áp dụng.....	50
8.2.2 Các bước thực hiện xử phạt không lập biên bản.....	50
8.2.3 Những điểm cần lưu ý đối với quyết định xử phạt VPHC không lập biên bản (Điều 56 Luật Xử lý VPHC, Mẫu Quyết định số 01 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP)	50
8.3. Xử phạt VPHC có lập biên bản (Điều 57 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020)	51
8.3.1. Trường hợp áp dụng có lập biên bản	51
8.3.2. Các bước thực hiện có lập biên bản	51
8.4. Lưu ý một số nội dung trong quá trình thực hiện xử phạt VPHC có lập biên bản VPHC	53
8.4.1. Lập biên bản VPHC (Khoản 9 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 58 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	54
8.4.2. Trường hợp vụ việc phải tịch thu tang vật VPHC (Điều 26 và Điều 81 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020).....	54

8.4.3. Đối với trường hợp xác minh trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Khoản 10 Điều 1 Luật Xử lý VPHC năm 2025, Khoản 1 Điều 59 Luật Xử lý VPHC năm 2020)	54
8.4.4. Đối với trường hợp Giải trình xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 61 Luật Xử lý VPHC; Điều 17 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)	55
8.4.5. Những điểm cần lưu ý đối với quyết định xử phạt VPHC (Điều 67 Luật Xử lý VPHC năm 2020)	57
8.4.5.1. Lưu ý trong nội dung ghi quyết định xử phạt VPHC Tại khoản 1 Điều 68 Luật Xử lý VPHC đã quy định cụ thể các nội dung cần ghi trong quyết định xử phạt VPHC.	57
8.4.5.2 Nguyên tắc thực hiện quyết định xử phạt VPHC.....	57
8.4.5.3. Trường hợp không ra Quyết định xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH (Điều 65 Luật Xử lý VPHC).....	58
8.4.6. Gửi quyết định xử phạt VPHC để tổ chức thi hành (Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).....	58
8.4.7. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức VPHC (Điều 72 Luật Xử lý VPHC)	60
8.5. Xử phạt VPHC trên môi trường điện tử (khoản 2 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; khoản 8 và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).....	64
8.5.1. Nguyên tắc xử phạt VPHC trên môi trường điện tử (khoản 2 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025)	64
8.5.2. Điều kiện thực hiện xử lý VPHC trên môi trường điện tử (khoản 8 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).....	64
8.5.3. Nội dung xử lý VPHC trên môi trường điện tử (Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).....	64
8.6. Một số trường hợp xử phạt VPHC trong lĩnh vực PCCC và CNCH có liên quan.....	66
8.6.1. Xử phạt VPHC trong quá trình xác minh, giải quyết vụ cháy (Khoản 13 Điều 1 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025; Điều 62 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020; Nghị định số 106/2025/NĐ CP, Thông tư số 88/2024/TT-BCA).....	66
8.6.2. Xử phạt trong trường hợp phát hiện VPHC bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ (Điều 64 Luật Xử lý VPHC sửa đổi, bổ sung năm 2020, Chương II Nghị định 135/2021/NĐ-CP).....	66
III. NGHỊ ĐỊNH SỐ 106/2025/NĐ-CP NGÀY 15/5/2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VPHC TRONG LĨNH VỰC PCCC VÀ CNCH	69

1. Sự cần thiết ban hành.....	69
2. Nội dung của Nghị định số 106/2025/NĐ-CP	69
2.1. Các hành vi vi phạm tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP	70
2.2. Một số nội dung lưu ý tại Nghị định số 106/2025/NĐ-CP	84